

Bản tin

**THỊ TRƯỜNG**

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

Số ra ngày 11/9/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                      | 3  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU                    | 5  |
| THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU                  | 11 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ                   | 16 |
| THỊ TRƯỜNG SẴN<br>VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN | 20 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN                  | 27 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ      | 32 |



# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Đầu tháng 9/2025, giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất 5 tháng do lo ngại thời tiết bất lợi tại các khu vực sản xuất trọng điểm có thể gây gián đoạn và làm giảm nguồn cung toàn cầu.
- ▶ Hạt điều: Sản lượng hạt điều của Bồ Đào Nha dự kiến đạt mức kỷ lục 1,5 triệu tấn vào năm 2025, tăng 59% so với năm 2024 do giá điều tại trang trại cao. Mô-dăm-bích dự kiến sản lượng điều năm 2025 tăng 23% lên 218.900 tấn, vượt qua mức cao nhất của nhiều thập kỷ trước.
- ▶ Rau quả: Theo Future Market Insights Inc., thị trường trái cây và rau củ đông lạnh toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng bình quân 6,7%/năm trong giai đoạn 2025-2035. Trung Quốc hoàn trả nhãn nhập khẩu từ Thái Lan do hàm lượng lưu huỳnh điôxit vượt quá 50ppm (0,05g/kg).
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 9/2025, giá tinh bột sắn Thái Lan tiếp tục giảm do nguồn cung dồi dào và cạnh tranh gay gắt trên thị trường xuất khẩu. Cầm-pu-chia ký thỏa thuận xuất khẩu 500.000 tấn sắn khô sang Trung Quốc trong giai đoạn 2025-2026.
- ▶ Thủy sản: Ngành cá ngừ Mê-hi-cô có lợi thế khi vẫn được duy trì mức thuế 0% với sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Home Depot, nhà bán lẻ thiết bị nhà cửa lớn nhất Hoa Kỳ đã thông báo tăng giá sản phẩm do Chính sách thuế quan khiến chi phí nhập khẩu tăng mạnh. Ma-lai-xi-a tiếp tục cấm xuất khẩu gỗ tròn, đồng thời quy định gỗ khai thác trong nước chỉ được dành cho chế biến nội địa.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Tháng 8/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 3,3% về lượng và tăng 4,1% về trị giá so với tháng 8/2024 khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chính tăng, trừ xuất khẩu sang Ấn Độ giảm. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bra-xin 7 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

► Hạt điều: 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 1,3% về lượng, nhưng tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

► Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 8/2025 tiếp tục phục hồi. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2025 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.

► Sản và sản phẩm từ sản: Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản và sản phẩm từ

sản của Việt Nam tăng 56,8% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sản và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2024.

► Thủy sản: Đầu tháng 9/2025, giá tôm sú nguyên liệu cỡ 30 con/kg tại Cà Mau giảm 5.000 đ/kg so với đầu tháng trước; Giá các chủng loại tôm khác ổn định. Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy tăng.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hà Lan từ các thị trường ngoài khối giảm.

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 9/2025, giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất 5 tháng do lo ngại thời tiết bất lợi tại các khu vực sản xuất trọng điểm có thể gây gián đoạn và làm giảm nguồn cung toàn cầu.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 8/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng 3,3% về lượng và tăng 4,1% về trị giá so với tháng 8/2024 khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chính tăng, trừ xuất khẩu sang Ấn Độ giảm.
- ▶ Chính phủ Bra-xin đã gia hạn thêm 24 tháng với mức thuế nhập khẩu cao su tự nhiên 10,8%, kéo dài đến tháng 8/2027. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bra-xin 7 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất 5 tháng vào đầu tháng 9/2025 do lo ngại thời tiết bất lợi tại các khu vực sản xuất trọng điểm có thể gây gián đoạn và làm giảm nguồn cung toàn cầu.

+ Ngày 8/9/2025, trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 10/2025 tăng 2,6% (tăng 385 NDT/tấn) so với cuối tháng trước, đạt 15.345 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay  
(ĐVT: NDT/tấn)



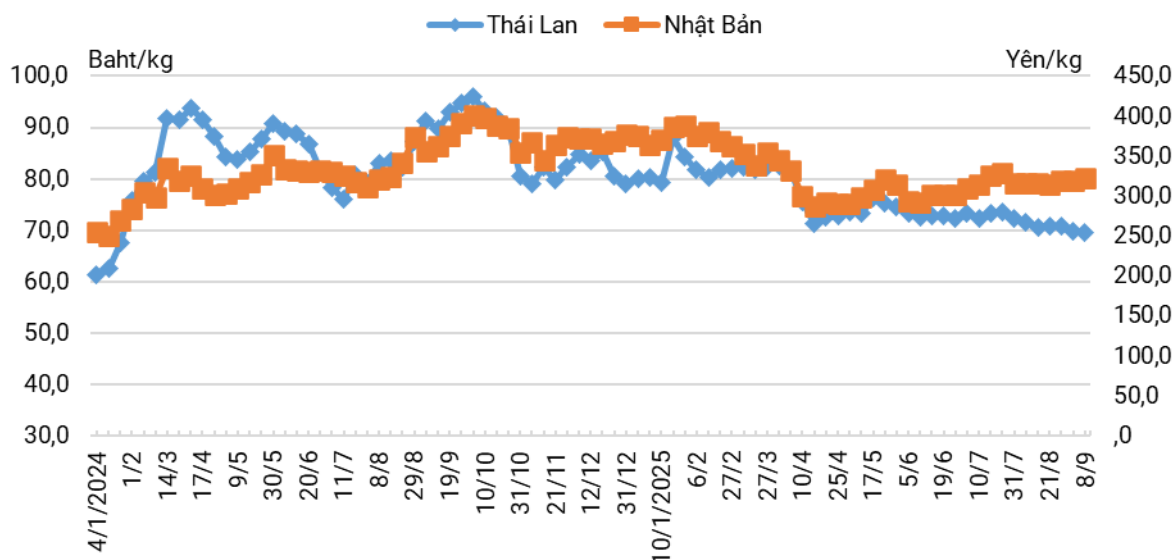
Nguồn: shfe.com.cn



+ Tại Nhật Bản, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 10/2025 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) ngày 8/9/2025 tăng 0,8% (tăng 2,6 Yên/kg) so với cuối tháng 8/2025, lên mức 321,9 Yên/kg.

+ Ngày 8/9/2025, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 10/2025 tại Thái Lan giảm 1,8% (giảm 1,3 Baht/kg), xuống còn 69,5 Baht/kg.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

Trong những tuần gần đây, tại khu vực Đông Nam Á liên tục xuất hiện các trận mưa lớn theo mùa có thể tác động đến hoạt động khai thác và sản lượng mủ cao su tự nhiên.

Theo Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 7/2025 ước đạt 1,33 triệu tấn, tăng 7,9% so với tháng trước, nhưng giảm nhẹ 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tiêu thụ đạt 1,25 triệu tấn, giảm 0,3% so với tháng trước và giảm 4,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 7 tháng đầu năm 2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước tính tăng 0,1% lên 7,5 triệu tấn, trong khi tiêu thụ giảm 0,6% xuống còn 8,9 triệu tấn.

Năm 2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 14,9 triệu tấn, tăng 0,5% so với năm trước. Trong đó, sản lượng cao su của Thái Lan tăng 1,2%, In-đô-nê-xi-a giảm 9,8%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam giảm 1,3%, Ma-lai-xi-a giảm 4,2%, Căm-pu-chia tăng 5,6%, Mi-an-ma tăng 5,3% và các nước khác

tăng 3,5%. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước lên 15,6 triệu tấn vào năm 2025. Dự kiến mức tăng tiêu thụ cao su ở Trung Quốc là 2,5%, ở Ấn Độ là 3,4%, ở Thái Lan là 6,1%, ở In-đô-nê-xi-a là 7%, ở Ma-lai-xi-a là 2,6%, ở Việt Nam là 1,5%, ở Xri-Lan-ca là 6,7%, ở Căm-pu-chia là 110,3% và tại các nước khác là 3,5%.

Theo ANRPC giá cao su tự nhiên biến động mạnh trong tháng 7/2025 do nhiều yếu tố, bao gồm thuế quan thương mại, căng thẳng địa chính trị và điều kiện thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến sản xuất. Sau một thời gian nhu cầu ảm đạm và nguồn cung dồi dào, những lo ngại về nguy cơ gián đoạn nguồn cung đã thúc đẩy các hoạt động mua vào.

Trong khi đó, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump đã ký sắc lệnh giảm thuế nhập khẩu ô tô Nhật Bản từ 27,5% xuống 15%. Hàn Quốc cũng đang chờ một thỏa thuận tương tự hạ thuế nhập khẩu ô tô từ 25% xuống 15%. Doanh số bán ô tô

có thể tác động đến hoạt động sản xuất xe ô tô và nhu cầu sử dụng lốp xe làm từ cao su.

**Một số thông tin đáng chú ý khác:**

+ Cơ quan Quản lý Cao su Thái Lan (RAOT) đã hợp tác với Trung Quốc để xuất khẩu cao su sang Trung Quốc thông qua hành lang sông Mê Kông, với mức thuế bằng 0%. Lô hàng đầu tiên gồm 400 tấn cao su dạng cốc sẽ được vận chuyển vào tháng 9/2025 và khối lượng xuất khẩu dự kiến sẽ tiếp tục tăng. Đây sẽ là một dự án giúp nâng cao đáng kể sức cạnh tranh của cao su Thái Lan tại thị trường Trung Quốc. Dự án cũng sẽ thử nghiệm các quy trình vận hành, bao gồm việc xếp dỡ hàng hóa cũng như thủ tục hải quan giữa hai nước.

Từ tháng 10/2025, năng lực vận chuyển thương mại của dự án dự kiến sẽ tăng lên 2.400 tấn, và sau đó khối lượng xuất khẩu hàng tháng

sẽ vượt trên 10.000 tấn. Toàn bộ lượng cao su xuất khẩu sẽ được hưởng thuế nhập khẩu 0%, trở thành cơ chế quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu cao su của Thái Lan.

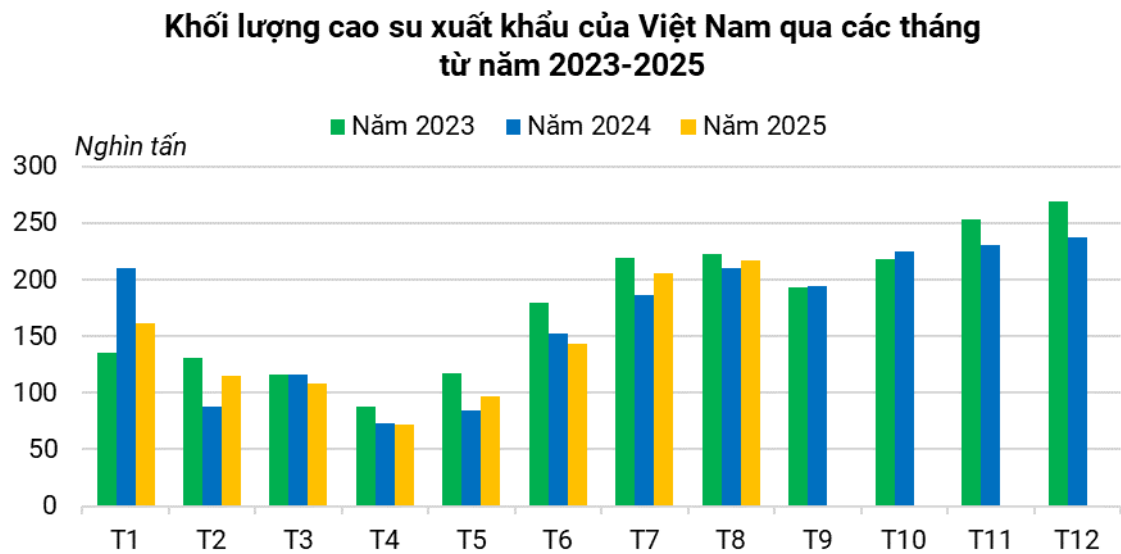
+ Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt 1,05 triệu tấn, tăng 14,4% so với mức 920.000 tấn trong cùng kỳ năm 2024. Bờ Biển Ngà là nhà sản xuất cao su lớn nhất châu Phi. Trong những năm gần đây, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà liên tục tăng trưởng do nông dân chuyển đổi từ ca cao sang trồng cao su cho lợi nhuận ổn định hơn.

+ In-đô-nê-xi-a đã xuất khẩu tổng cộng 999.000 tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp trong 7 tháng đầu năm 2025, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, có đến 97%, tương ứng 968.000 tấn là cao su tự nhiên, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2024.

**TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 8/2025, Việt Nam đã xuất khẩu 216.649 tấn cao su các loại, trị giá 359,3 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với tháng trước, đồng thời tăng 3,3% về lượng và tăng 4,1% về trị giá so

với tháng 8/2024. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, giảm nhẹ 0,6% về lượng nhưng tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá tăng.



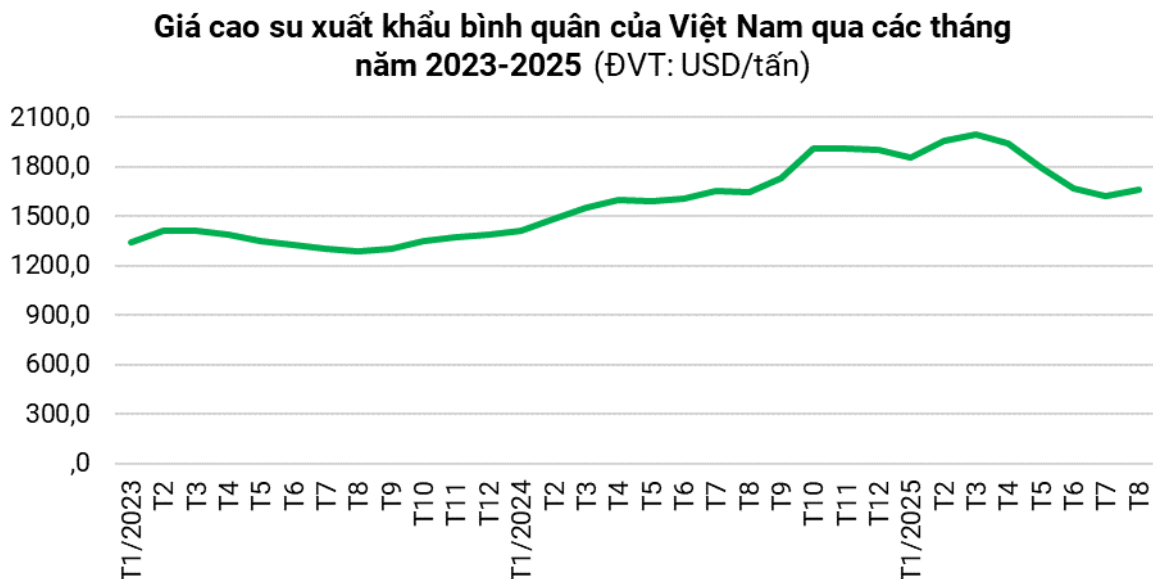
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

**Về giá xuất khẩu:**

Sau khi giảm xuống mức thấp nhất một năm trong tháng trước, giá trung bình cao su xuất

khẩu của Việt Nam trong tháng 8/2025 đã tăng 2,2% so với tháng 7/2025 và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1.658 USD/tấn.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, giá trung bình cao su xuất khẩu đạt 1.775 USD/tấn, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2024.



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

### Về thị trường xuất khẩu:

Tháng 8/2025, ngoại trừ xuất khẩu sang Ấn Độ giảm, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính khác như Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a... đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 158.657 tấn, trị giá 260,23 triệu USD, tăng 17,9% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với tháng 8/2024. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su sang thị trường này đạt 795.771 tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xét về thị phần, Trung Quốc hiện chiếm 71,3% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

Lượng cao su xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a trong tháng 8 tăng 29,7% so với cùng kỳ năm

trước, nâng mức tăng lũy kế 8 tháng đầu năm 2025 lên tới 160,2%. Tương tự, xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a tăng 117,6% trong tháng 8 và gấp đôi so với cùng kỳ năm trước sau 8 tháng. Ngoài ra, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cũng tăng trưởng ở mức hai con số.

Trong khi đó, lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ giảm 50% trong tháng 8/2025 và giảm 41,5% sau 8 tháng đầu năm 2025.

**Dự báo:** Với nhu cầu gia tăng từ Trung Quốc và sự phục hồi của giá cao su thế giới, xuất khẩu cao su của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục khởi sắc trong những tháng cuối năm 2025. Tuy nhiên, áp lực cạnh tranh ngày càng lớn khi Thái Lan đẩy mạnh mở rộng thị phần tại Trung Quốc thông qua việc liên kết xuất khẩu các lô hàng được hưởng thuế suất 0%.





Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025

| Thị trường      | Tháng 8/2025 |                     | So với tháng 8/2024 (%) |         | 8 tháng năm 2025 |                     | So với 8 tháng năm 2024 (%) |         | Thị phần theo lượng (%) |                  |
|-----------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|-----------------------------|---------|-------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | 8 tháng năm 2024        | 8 tháng năm 2025 |
| Tổng            | 216.649      | 359.311             | 3,3                     | 4,1     | 1.116.460        | 1.981.529           | -0,6                        | 12,6    | 100,0                   | 100,0            |
| Trung Quốc      | 158.657      | 260.230             | 17,9                    | 20,7    | 795.771          | 1.394.936           | 5,9                         | 22,3    | 66,9                    | 71,3             |
| Ấn Độ           | 11.114       | 20.095              | -49,9                   | -49,1   | 55.432           | 104.597             | -42,5                       | -35,6   | 8,6                     | 5,0              |
| Ma-lai-xi-a     | 4.580        | 5.914               | 29,7                    | 30,2    | 30.239           | 41.961              | 160,2                       | 163,4   | 1,0                     | 2,7              |
| In-đô-nê-xi-a   | 4.993        | 7.899               | 117,6                   | 91,6    | 28.492           | 51.497              | 100,2                       | 96,0    | 1,3                     | 2,6              |
| Hàn Quốc        | 2.923        | 5.325               | 2,1                     | 1,4     | 27.989           | 54.728              | -8,9                        | 4,7     | 2,7                     | 2,5              |
| Mỹ              | 3.789        | 6.568               | 21,6                    | 21,4    | 19.226           | 35.752              | 15,2                        | 29,1    | 1,5                     | 1,7              |
| Thổ Nhĩ Kỳ      | 2.023        | 3.536               | -2,8                    | 1,3     | 16.301           | 30.234              | 0,8                         | 8,8     | 1,4                     | 1,5              |
| Nga             | 3.051        | 4.518               | -21,1                   | -29,6   | 15.677           | 27.896              | -18,3                       | -10,5   | 1,7                     | 1,4              |
| Đức             | 4.295        | 8.028               | -44,4                   | -42,6   | 14.961           | 29.593              | -30,1                       | -22,4   | 1,9                     | 1,3              |
| Đài Loan        | 1.922        | 3.514               | -40,7                   | -41,0   | 14.013           | 28.070              | -22,7                       | -11,0   | 1,6                     | 1,3              |
| Thị trường khác | 19.302       | 33.686              | -20,7                   | -17,3   | 98.359           | 182.264             | -22,3                       | -12,0   | 11,3                    | 8,8              |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA BRA-XIN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Chính phủ Bra-xin đã phê duyệt việc gia hạn thêm 24 tháng, đến tháng 8/2027, về việc áp mức thuế nhập khẩu 10,8% đối với cao su tự nhiên. Biện pháp này củng cố chính sách thương mại của Bra-xin, bảo vệ ngành công nghiệp trong nước trước sự cạnh tranh từ các quốc gia Đông Nam Á, giảm thiểu tác động đối với sản xuất cao su, đồng thời khuyến khích sản xuất trong nước và thúc đẩy cân bằng thị trường.

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp, Chăn nuôi và Cung ứng Bra-xin, nước này sản xuất trung bình hơn 370.000 tấn cao su tự nhiên mỗi năm. Trong đó, bang São Paulo chiếm hơn 60%, tiếp theo là Minas Gerais, Goiás, Bahia, Mato Grosso do Sul, Mato Grosso và Espírito Santo. Trong vòng 5 năm qua, sản xuất trong nước đáp ứng trung bình 57% nhu cầu nội địa. Trong cùng giai đoạn, các quốc gia cung cấp chính cao su cho Bra-xin là In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà và Ma-lai-xi-a.

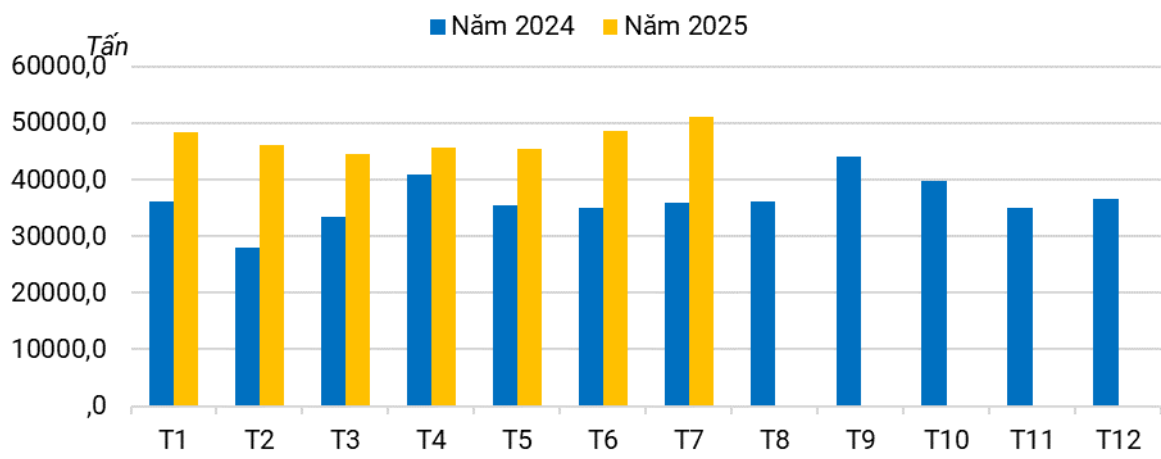
Bra-xin kỳ vọng việc gia hạn thuế nhập khẩu sẽ giúp tăng thu nhập cho nông dân, khuyến



khích mở rộng diện tích trồng, đồng thời tiến gần hơn đến mục tiêu tự chủ nguồn cung. Quyết định này cũng phù hợp với Chương trình Phát triển Cao su tự nhiên Quốc gia, nhằm thúc đẩy kinh tế sinh học, khuyến khích thực hành bền vững và nâng cao sức cạnh tranh của ngành.

Mặc dù là quốc gia có trồng cao su, nhưng Bra-xin cũng nhập khẩu cao su cho các ngành sản xuất trong nước. Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cao su các loại của Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt 330.210 tấn, trị giá 756,55 triệu USD, tăng 34,8% về lượng và tăng 46,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng cao su nhập khẩu của Bra-xin qua các tháng từ năm 2024-2025



Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

Các thị trường cung cấp cao su chính cho Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2025 gồm Hoa Kỳ đạt 82.079 tấn, tăng 38,2% và chiếm 24,9% thị phần; Tiếp đến là Thái Lan đạt 44.521 tấn, tăng 34,5% và chiếm 13,5%; In-đô-nê-xi-a đạt 38.371 tấn, tăng tới 93,6% và chiếm 11,6%.

Việt Nam đứng thứ 10 về cung cấp cao su vào Bra-xin, với khối lượng đạt 8.784 tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao

su của Bra-xin đã giảm từ 3,2% xuống còn 2,7%.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Bra-xin nhìn chung vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực như Thái Lan hay In-đô-nê-xi-a. Trong 7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Bra-xin đạt 2.046 USD/tấn, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, mức giá này vẫn thấp hơn so với In-đô-nê-xi-a (2.125 USD/tấn) và Thái Lan (2.323 USD/tấn).

Nhập khẩu cao su của Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2025

| Nguồn cung      | 7 tháng đầu năm 2025 |                     |                    | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |          | Thị phần theo lượng (%) |                  |
|-----------------|----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------|-------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Giá NKBQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá NKBQ | 7 tháng năm 2024        | 7 tháng năm 2025 |
| Tổng            | 330.210              | 756.551             | 2.291              | 34,8                        | 46,3    | 8,5      | 100,0                   | 100,0            |
| Hoa Kỳ          | 82.079               | 200.728             | 2.446              | 38,2                        | 34,3    | -2,9     | 24,2                    | 24,9             |
| Thái Lan        | 44.521               | 103.435             | 2.323              | 34,5                        | 67,0    | 24,2     | 13,5                    | 13,5             |
| In-đô-nê-xi-a   | 38.371               | 81.550              | 2.125              | 93,6                        | 115,4   | 11,3     | 8,1                     | 11,6             |
| Bờ Biển Ngà     | 17.810               | 36.718              | 2.062              | 76,6                        | 125,1   | 27,5     | 4,1                     | 5,4              |
| Ác-hen-ti-na    | 14.860               | 26.302              | 1.770              | -10,7                       | -8,3    | 2,7      | 6,8                     | 4,5              |
| Mê-hi-cô        | 14.273               | 34.679              | 2.430              | 55,7                        | 62,9    | 4,6      | 3,7                     | 4,3              |
| Trung Quốc      | 13.917               | 27.215              | 1.956              | 22,5                        | 30,7    | 6,7      | 4,6                     | 4,2              |
| Ba Lan          | 13.269               | 24.681              | 1.860              | 67,7                        | 86,1    | 11,0     | 3,2                     | 4,0              |
| Nga             | 12.683               | 28.000              | 2.208              | 7,9                         | 19,6    | 10,9     | 4,8                     | 3,8              |
| Việt Nam        | 8.784                | 17.969              | 2.046              | 12,0                        | 47,2    | 31,4     | 3,2                     | 2,7              |
| Nguồn cung khác | 69.643               | 175.274             | 2.517              | 20,4                        | 32,8    | 10,2     | 23,6                    | 21,1             |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm thương mại quốc tế

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Sản lượng hạt điều của Bờ Biển Ngà dự kiến đạt mức kỷ lục 1,5 triệu tấn vào năm 2025, tăng 59% so với năm 2024 do giá điều tại trang trại cao.
- ▶ Mô-dăm-bích dự kiến sản lượng điều năm 2025 tăng 23% lên 218.900 tấn, vượt qua mức cao nhất của nhiều thập kỷ trước.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 1,3% về lượng, nhưng tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.



### THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- **Bờ biển Ngà:** Theo Hội đồng Bông và Điều Bờ biển Ngà (CCA), sản lượng hạt điều của Bờ biển Ngà dự kiến sẽ đạt 1,5 triệu tấn trong năm 2025, tăng khoảng 59% so với năm 2024 và là mức kỷ lục mới.

Sự tăng trưởng này phần lớn là nhờ những nỗ lực ngăn chặn nạn buôn lậu ở các khu vực phía Bắc và phía Đông nước này. Giá hạt điều tại trang trại ở Bờ biển Ngà được cải thiện, đạt 0,76 USD/kg trong năm nay, tăng so với mức 0,49 USD/kg của năm 2024. Mức tăng này đã thu hẹp khoảng cách giá với Gha-na và Buốc-ki-na Pha-sô, nơi giá đang ở mức 0,69 USD/kg.

Bờ biển Ngà hiện còn 100.000 tấn hàng tồn kho do nhu cầu từ châu Á yếu hơn và thuế quan của Hoa Kỳ đối với hàng nhập khẩu, trong khi chất lượng hàng tồn kho đang giảm. Tình hình này xuất phát từ việc các đơn hàng từ các nhà nhập khẩu châu Á bị tạm dừng, sau khi Hoa Kỳ tuyên bố áp thuế 46% lên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Sau đó, Hoa Kỳ đã xác nhận mức thuế quan 20% đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ, cùng với mức thuế 40% đối với hàng trung chuyển qua Việt Nam có nguồn gốc từ các nước thứ ba.

- **Mô-dăm-bích:** Mô-dăm-bích dự kiến sản

lượng hạt điều năm 2025 của nước này tăng 23% lên 218.900 tấn, vượt qua mức cao nhất của nhiều thập kỷ trước. Phần lớn sự tăng trưởng này đến từ diện tích canh tác tăng mạnh hơn, dự kiến đạt 64.000 ha trên toàn quốc, tăng 26% so với 50.600 ha, sản lượng 177.650 tấn của niên vụ trước.

Chính phủ Mô-dăm-bích có kế hoạch đầu tư 90 triệu Meticaís (1,4 triệu USD) để sản xuất, phân phối và trồng hơn 6,67 triệu cây giống điều trong năm nay. Số liệu từ Bộ Tài chính Mô-dăm-bích cho thấy nước này đã sản xuất khoảng 4,8 triệu cây giống điều vào năm 2024, tăng 8%, và phân

phối khoảng 4,4 triệu cây giống, tăng 5%.  
Dữ liệu từ Ngân hàng Mô-dăm-bích cho biết, doanh thu từ xuất khẩu hạt điều của nước này đã tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây, tăng hơn 72% trong năm 2022, đạt 51,7 triệu USD, sau đó tăng 10,8% lên 57,3 triệu USD vào năm 2023. Mức tăng trưởng 71% vào năm 2024 đã mang lại doanh thu kỷ lục 98,2 triệu USD cho loại cây trồng thương phẩm chính của đất nước này.

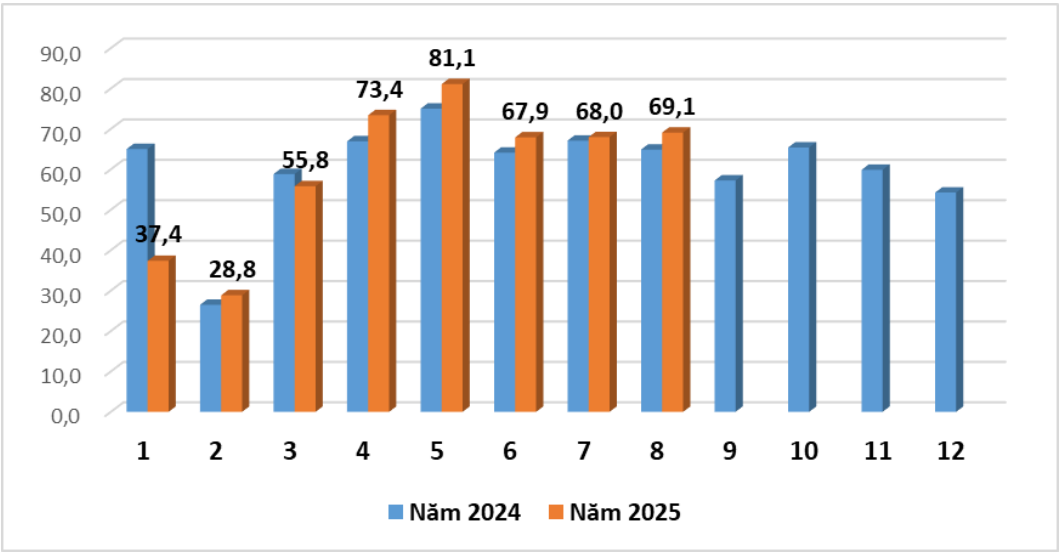
- **Căm-pu-chia:** Sản lượng hạt điều tại Căm-pu-chia dự kiến sẽ giảm 4% so với niên vụ 2024/2025. Hiện tại, diện tích điều được trồng tại Căm-pu-chia đạt trên 633.000 ha.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2025, Việt Nam xuất khẩu được 69,51 nghìn tấn hạt điều, trị giá 472,79 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với tháng 7/2025, tăng 1,2% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 482,3 nghìn tấn hạt điều, trị giá 3,28 tỷ USD, giảm 1,3% về

lượng nhưng tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.  
Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã đặt mục tiêu xuất khẩu hạt điều năm 2025 đạt 4,5 tỷ USD. Để đạt được mục tiêu này, 4 tháng cuối năm cần xuất khẩu đạt khoảng 1,22 tỷ USD. Đây là mục tiêu khả thi khi nhu cầu tiêu thụ hạt điều thường tăng mạnh vào các mùa lễ, Tết cuối năm.

Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025  
(ĐVT: Nghìn tấn)



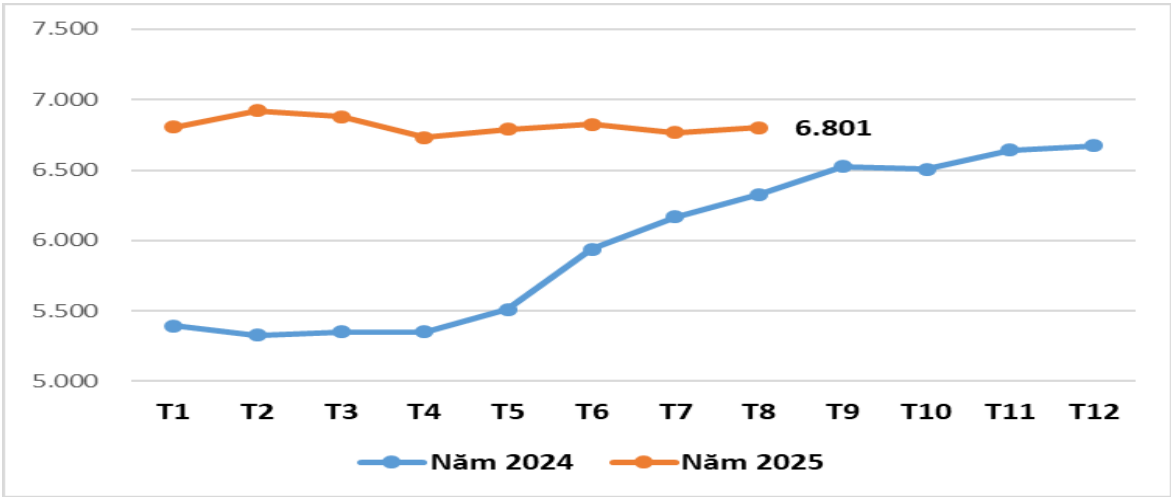
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu :  
Tháng 8/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.801 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 7/2025 và tăng 7,5% so với

tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.804 USD/tấn, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm ngoái.



Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường : Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hà Lan tiếp tục là 3 thị trường tiêu thụ hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025, chiếm thị phần (tính theo lượng) lần lượt là 22,4%, 19,6% và 9,1%. So với cùng kỳ năm 2024, lượng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 30,7%, sang Hoa Kỳ giảm 29,6% và sang Hà Lan giảm 3%. Trong nhóm 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất, ghi nhận xuất khẩu tăng trưởng cao tới Ả Rập Xê Út tăng 27,7% và tới Lit-va tăng 26,9%. Riêng tháng 8/2025, Trung Quốc là thị trường

xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam với 12,21 nghìn tấn, trị giá 78,54 triệu USD, tăng 48,1% về lượng và tăng 56,8% về trị giá so với tháng 8/2024. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc đạt 108,41 nghìn tấn, trị giá 686,61 triệu USD, tăng 30,7% về lượng và tăng 48% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tháng 8/2025 cũng ghi nhận mức tăng trưởng xuất khẩu tích cực tới thị trường Ả-Rập-Xê-út, tăng tới 112,6% về lượng và tăng 110,5% về trị giá so với tháng 8/2024.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2025 và 8 tháng đầu năm 2025

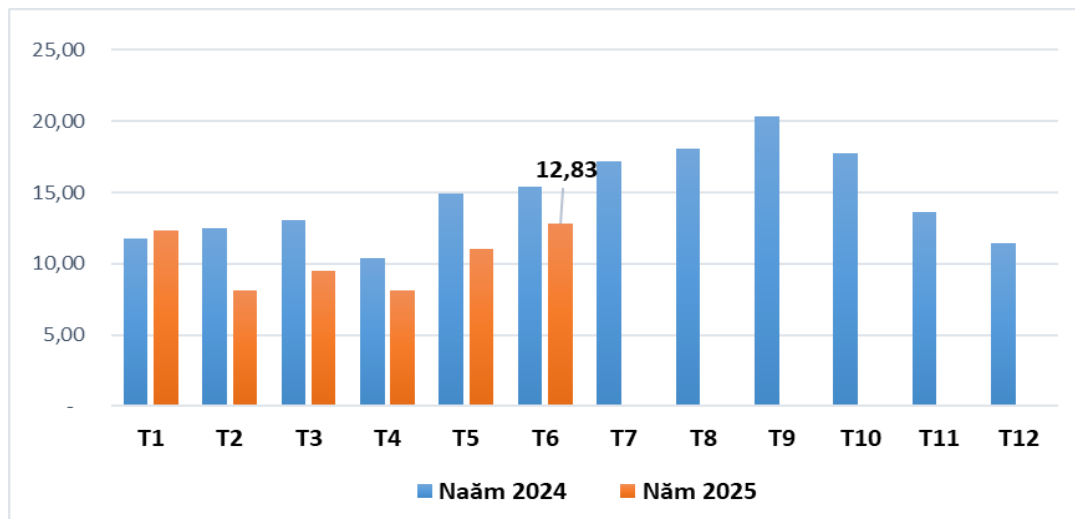
| Thị trường      | Tháng 8/2025 |                     | So với tháng 8/2024 (%) |         | 8 tháng đầu năm 2025 |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | 8 tháng năm 2024             | 8 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 69.515       | 472.793             | 7,1                     | 15,1    | 482.309              | 3.281.779           | -1,3                        | 17,9    | 100,00                       | 100,00           |
| Trung Quốc      | 12.213       | 78.544              | 48,1                    | 56,8    | 108.415              | 686.613             | 30,7                        | 48,0    | 22,48                        | 16,98            |
| Hoa Kỳ          | 11.723       | 76.447              | -41,6                   | -40,4   | 94.746               | 637.579             | -29,6                       | -16,5   | 19,64                        | 27,56            |
| Hà Lan          | 7.390        | 52.641              | 6,5                     | 20,0    | 43.867               | 317.024             | -3,0                        | 20,0    | 9,10                         | 9,26             |
| Đức             | 3.570        | 24.885              | 28,3                    | 45,9    | 19.030               | 131.596             | 11,7                        | 38,6    | 3,95                         | 3,49             |
| UAE             | 2.490        | 17.900              | 63,8                    | 62,6    | 16.161               | 113.789             | 18,5                        | 38,4    | 3,35                         | 2,79             |
| Anh             | 2.870        | 18.735              | 49,9                    | 82,6    | 14.537               | 93.469              | 4,5                         | 33,4    | 3,01                         | 2,85             |
| Ả Rập Xê út     | 1.531        | 10.883              | 112,6                   | 110,5   | 10.880               | 77.781              | 27,7                        | 48,3    | 2,26                         | 1,74             |
| Úc              | 1.923        | 12.864              | -5,3                    | 9,2     | 9.856                | 64.701              | -19,5                       | -2,5    | 2,04                         | 2,51             |
| Ca-na-đa        | 2.099        | 14.422              | 27,3                    | 35,9    | 9.414                | 66.493              | -13,2                       | 4,2     | 1,95                         | 2,22             |
| Lit-va          | 1.309        | 9.716               | 67,8                    | 97,1    | 8.488                | 62.333              | 26,9                        | 62,1    | 1,76                         | 1,37             |
| Thị trường khác | 22.397       | 155.755             | 22,8                    | 32,4    | 146.915              | 1.030.401           | 2,9                         | 25,1    | 30,46                        | 29,24            |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 78 nghìn tấn, trị giá 425,2 triệu USD, giảm 20,6% về lượng và giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Lượng hạt điều nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024-2025**  
(ĐVT: nghìn tấn)

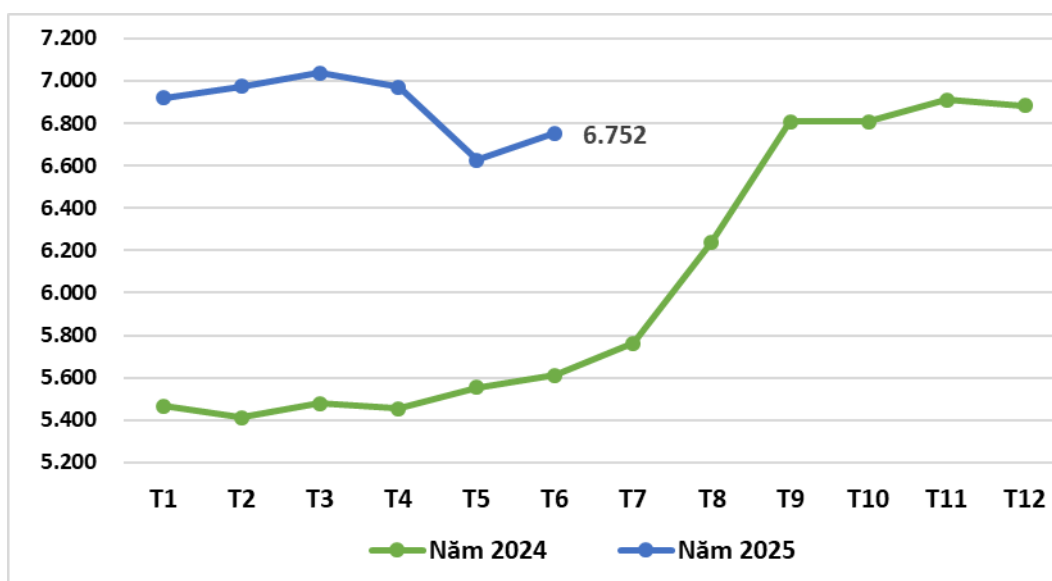


Nguồn: ITC

**Diễn biến giá :** Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong tháng 6/2025 đạt 6.752 USD/tấn, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 20,3% so với tháng 6/2024.

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt mức 5.450 USD/tấn, giảm 21,4% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá trung bình nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ thị trường cung cấp chính là Việt Nam giảm 25,5%, từ Bê-nanh giảm 93,3%, trong khi giá nhập khẩu từ Bồ Đào Nha và Bra-xin tăng mạnh, mức tăng lần lượt là 96,4% và 224,1%.

**Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

+ *Cơ cấu nguồn cung*: Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 69,35 nghìn tấn, trị giá 367 triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Bờ Biển Ngà và Bra-xin với mức tăng lần lượt về lượng là 27,9% và tăng 70,3%, mức tăng về trị giá lần lượt là 53,6% và 90,2%, tuy nhiên thị phần (tính theo lượng) của cả 2 thị trường này

đều giảm, trong khi thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn tăng và chiếm phần lớn với 88,8% trong 6 tháng đầu năm 2025, tăng so với mức 86,2% của cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Ni-giê-ri-a, Gha-na, Bê-nanh, In-đô-nê-xi-a, Buốc-ki-na Pha-sô giảm mạnh, nguyên nhân chủ yếu do áp lực cạnh tranh giá, chi phí sản xuất cao hoặc không đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

**Cơ cấu thị trường ngoại khối cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)**



Nguồn: ITC

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường tiêu thụ hạt điều lớn và giàu tiềm năng, song cũng đặt ra yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thể sẽ gặp khó khăn do từ 7/8/2025 thuế quan xuất khẩu hàng hoá của

Việt Nam sang Hoa Kỳ bị áp ở mức 20%. Trước sức ép cạnh tranh từ châu Phi và Nam Mỹ, ngành điều Việt Nam cần duy trì lợi thế bằng cách đẩy mạnh chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển vùng nguyên liệu bền vững và giữ vững uy tín thương hiệu trên thị trường quốc tế.

**Thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 6 tháng năm 2025**

|                   | 6 tháng năm 2025 |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |        | Tỷ trọng theo lượng (%) |                  |
|-------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|-------------------------|------------------|
|                   | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá TB | 6 tháng năm 2025        | 6 tháng năm 2025 |
| Tổng              | 78.023           | 425.243             | 5.450            | -20,6                       | -1,0    | -21,4  | 100,00                  | 100,00           |
| Việt Nam          | 69.355           | 367.306             | 5.296            | -23,0                       | -3,2    | -25,5  | 88,89                   | 86,20            |
| Bờ Biển Ngà       | 3.397            | 27.161              | 7.995            | 27,9                        | 53,6    | 96,4   | 4,35                    | 7,01             |
| Bê-nanh           | 1.324            | 2.119               | 1.601            | -76,0                       | -71,9   | -93,3  | 1,70                    | 0,51             |
| Bra-xin           | 1.244            | 13.940              | 11.210           | 70,3                        | 90,2    | 224,1  | 1,59                    | 3,42             |
| Ấn Độ             | 689              | 2.167               | 3.144            | -64,3                       | -55,0   | -84,0  | 0,88                    | 0,40             |
| Gha-na            | 537              | 2.788               | 5.189            | -29,4                       | -3,5    | -31,9  | 0,69                    | 0,61             |
| In-đô-nê-xi-a     | 482              | 2.013               | 4.175            | -36,2                       | -24,0   | -51,6  | 0,62                    | 0,50             |
| Ni-giê-ri-a       | 447              | 1.607               | 3.598            | -43,4                       | -30,5   | -60,7  | 0,57                    | 0,41             |
| Thái Lan          | 345              | 4.464               | 12.941           | 5,2                         | 28,6    | 35,3   | 0,44                    | 0,59             |
| Buốc-ki-na Pha-sô | 48               | 303                 | 6.289            | -33,7                       | -25,9   | -50,9  | 0,06                    | 0,05             |
| Thị trường khác   | 154              | 1.375               | 8.919            | 21,6                        | 51,1    | 83,8   | 0,20                    | 0,30             |

Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Theo Future Market Insights Inc., thị trường trái cây và rau củ đông lạnh toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng bình quân 6,7%/năm trong giai đoạn 2025-2035.
- ▶ Trung Quốc hoàn trả nhân nhập khẩu từ Thái Lan do hàm lượng lưu huỳnh điôxit vượt quá 50ppm.
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 8/2025 tiếp tục phục hồi.
- ▶ Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2025 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Future Market Insights Inc., thị trường trái cây và rau củ đông lạnh toàn cầu dự kiến đạt 4,9 tỷ USD vào năm 2025 và sẽ đạt 9,4 tỷ USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng bình quân 6,7%/năm trong giai đoạn dự báo, trong bối cảnh nhu cầu thực phẩm chế biến sẵn tăng cao. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng đối với thực phẩm tiện lợi, cơ sở hạ tầng chuỗi lạnh mở rộng và ý thức ngày càng tăng về sức khỏe của người tiêu dùng.

- Thái Lan: Cuối tháng 8/2025, hơn 10 container nhân xuất khẩu của Thái Lan đã bị Trung Quốc trả lại do hàm lượng lưu huỳnh điôxit vượt quá 50ppm. Bộ Thương mại Thái Lan đang đàm phán với Trung Quốc để nới lỏng các tiêu chuẩn kiểm tra ngẫu nhiên phần cùi nhân. Các nhà máy chế biến nhân đã tạm dừng thu mua và chấm dứt hợp đồng tương lai mới với các vườn nhân. Giá nhân xuất khẩu từ các vườn nhân lớn

đã giảm mạnh xuống còn 20-22 Baht/kg, giảm đáng kể so với giá hợp đồng 28-32 Baht/kg vào đầu tháng 7/2025. Giá nhân từ các vườn nhân nhỏ đã giảm xuống còn 10-13 Baht/kg.

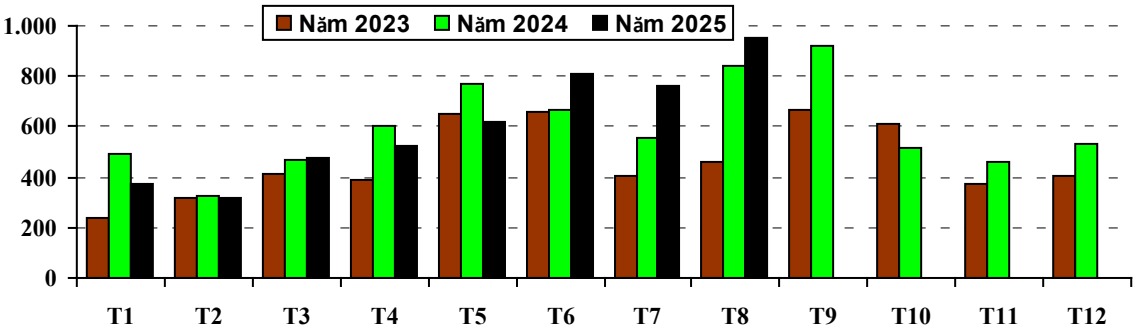
Thông thường, sau khi thu hoạch, quả nhân được hun trùng hoặc xử lý bằng lưu huỳnh dioxit để làm chậm quá trình đổi màu và giảm hư hỏng, dẫn đến hàm lượng lưu huỳnh dioxit trong vỏ cao. Sự hiện diện của lưu huỳnh dioxit trong nhân xuất khẩu của Thái Lan là vấn đề đã tồn tại trong 20 năm qua. Trung Quốc đã nhiều lần cảnh báo Thái Lan và đình chỉ các công ty xuất khẩu không tuân thủ. Với việc áp dụng các tiêu chuẩn phụ gia thực phẩm mới, dư lượng lưu huỳnh dioxit trong trái cây tươi được xử lý bề mặt không được vượt quá 50 ppm. Bắt đầu từ cuối tháng 7/2025, các trạm kiểm định nhập khẩu của Trung Quốc đã bắt đầu kiểm tra trái cây theo các tiêu chuẩn mới.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2025 đạt 951,1 triệu USD, tăng 24,4% so với tháng 7/2025 và tăng 13% so với tháng 8/2024. Đây là tháng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt cao nhất kể từ đầu năm 2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 4,819 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2024. Dự báo, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sẽ tiếp tục phục hồi và tăng trưởng trong các tháng cuối năm 2025, sau giai đoạn sụt giảm đầu năm.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 8/2025, xuất khẩu hàng rau quả Việt Nam phục hồi khi việc kiểm soát tốt hơn chất lượng và quy trình xuất khẩu, cùng với đó, các doanh nghiệp đã nỗ lực đa dạng hóa thị trường, giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống.

Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường lớn tăng gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan, Ma-lai-xi-a... Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường khác giảm như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc, Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất...

So với tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu

rau quả của Việt Nam sang các thị trường lớn hầu hết tăng trưởng mạnh, trừ xuất khẩu tới thị trường Thái Lan giảm.

8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hàng rau quả chủ lực của Việt Nam với trị giá chiếm 57,9%, tiếp theo Hoa Kỳ và Hàn Quốc tỷ trọng chiếm lần lượt 7,5% và 4,4%.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước, nhưng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Hà Lan... tăng mạnh. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đã làm tốt công tác đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025

| Thị trường | Tháng 8/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 7/2025 (%) | So với tháng 8/2024 (%) | 8 tháng năm 2025 (nghìn USD) | So với 8 tháng năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|            |                             |                         |                         |                              |                             | 8 tháng năm 2025 | 8 tháng năm 2024 |
| Trung Quốc | 678.316                     | 40,8                    | 15,0                    | 2.792.117                    | -9,3                        | 57,9             | 65,2             |
| Hoa Kỳ     | 47.479                      | -12,6                   | 27,0                    | 363.326                      | 59,8                        | 7,5              | 4,8              |
| Hàn Quốc   | 28.551                      | 9,6                     | 12,1                    | 212.277                      | -1,3                        | 4,4              | 4,6              |
| Nhật Bản   | 21.483                      | 7,2                     | 19,3                    | 163.364                      | 20,4                        | 3,4              | 2,9              |
| Đài Loan   | 21.968                      | 16,9                    | 9,2                     | 118.568                      | 12,6                        | 2,5              | 2,2              |

| Thị trường               | Tháng 8/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 7/2025 (%) | So với tháng 8/2024 (%) | 8 tháng năm 2025 (nghìn USD) | So với 8 tháng năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                          |                             |                         |                         |                              |                             | 8 tháng năm 2025 | 8 tháng năm 2024 |
| Hà Lan                   | 14.761                      | -6,2                    | 51,6                    | 110.219                      | 38,5                        | 2,3              | 1,7              |
| Úc                       | 12.081                      | -8,8                    | 6,3                     | 88.577                       | 27,8                        | 1,8              | 1,5              |
| Thái Lan                 | 6.383                       | 7,1                     | -84,5                   | 79.331                       | -51,5                       | 1,6              | 3,5              |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 6.883                       | -25,8                   | 6,2                     | 76.269                       | 49,0                        | 1,6              | 1,1              |
| Ma-lai-xi-a              | 10.029                      | 5,2                     | 110,4                   | 62.942                       | 66,3                        | 1,3              | 0,8              |
| Hồng Kông                | 7.406                       | 22,3                    | 80,3                    | 57.060                       | 51,4                        | 1,2              | 0,8              |
| Đức                      | 8.068                       | 11,3                    | 94,3                    | 55.091                       | 31,9                        | 1,1              | 0,9              |
| Ca-na-đa                 | 7.182                       | 1,1                     | 32,3                    | 49.257                       | 12,7                        | 1,0              | 0,9              |
| Nga                      | 8.137                       | 10,3                    | 12,2                    | 47.260                       | 1,4                         | 1,0              | 1,0              |
| Pháp                     | 4.452                       | -7,7                    | 85,6                    | 38.477                       | 38,6                        | 0,8              | 0,6              |
| Anh                      | 5.714                       | -7,2                    | 83,0                    | 38.412                       | 58,2                        | 0,8              | 0,5              |
| Xin-ga-po                | 4.511                       | 18,3                    | 20,6                    | 29.801                       | 8,8                         | 0,6              | 0,6              |
| Ý                        | 5.741                       | -16,4                   | 137,9                   | 26.587                       | 223,3                       | 0,6              | 0,2              |
| Căm-pu-chia              | 5.014                       | 2,5                     | 226,8                   | 21.709                       | 78,2                        | 0,5              | 0,3              |
| Ả Rập Xê út              | 1.666                       | -4,7                    | 45,0                    | 13.272                       | 38,2                        | 0,3              | 0,2              |

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 7 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) của Trung Quốc đạt 15,6 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2024.

Thái Lan, Chi-lê, Việt Nam, Niu Di Lân và Úc là 5 thị trường cung cấp hàng rau quả lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2025.

Thái Lan là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt gần 5,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Thái Lan trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 35,1% trong 7 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với thị phần 32,3% trong 7 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ ba cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 2,3 tỷ USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 14,9% trong 7 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với thị phần 14,5% trong 7 tháng đầu năm 2024.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, dù nhu cầu nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến của Trung Quốc tăng trưởng chậm, nhưng Việt Nam vẫn duy trì là một trong 3 thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng này cho thị trường Trung Quốc. Trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu nhờ vào lượng lớn sầu riêng xuất khẩu trong tháng 6 và tháng 7.

Thị trường cung cấp rau quả cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2025

| Thị trường    | 7 tháng năm 2025<br>(nghìn USD) | So với 7 tháng<br>năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|---------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|
|               |                                 |                                | 7 tháng năm 2025 | 7 tháng năm 2024 |
| Tổng          | 15.588.366                      | 2,0                            | 100,0            | 100,0            |
| Thái Lan      | 5.467.392                       | 10,8                           | 35,1             | 32,3             |
| Chi-lê        | 2.982.589                       | -10,9                          | 19,1             | 21,9             |
| Việt Nam      | 2.329.602                       | 5,3                            | 14,9             | 14,5             |
| Niu Dilan     | 616.332                         | 18,8                           | 4,0              | 3,4              |
| Úc            | 502.413                         | 42,3                           | 3,2              | 2,3              |
| Phi-lip-pin   | 422.795                         | 29,8                           | 2,7              | 2,1              |
| Myanma        | 325.341                         | 16,7                           | 2,1              | 1,8              |
| Hoa Kỳ        | 278.265                         | -65,5                          | 1,8              | 5,3              |
| In-đô-nê-xi-a | 273.616                         | 17,1                           | 1,8              | 1,5              |
| Căm-pu-chia   | 234.953                         | 16,1                           | 1,5              | 1,3              |
| Pêru          | 206.889                         | -17,8                          | 1,3              | 1,6              |
| Ca-na-da      | 197.191                         | 43,6                           | 1,3              | 0,9              |
| Nga           | 152.394                         | 5,9                            | 1,0              | 0,9              |
| Ê-cu-a-đo     | 147.692                         | 51,0                           | 0,9              | 0,6              |
| Iran          | 134.509                         | 51,7                           | 0,9              | 0,6              |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc  
 (\*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 9/2025, giá tinh bột sắn Thái Lan tiếp tục giảm do nguồn cung dồi dào và cạnh tranh gay gắt trên thị trường xuất khẩu.
- ▶ Cầm-pu-chia ký thỏa thuận xuất khẩu 500.000 tấn sắn khô sang Trung Quốc trong giai đoạn 2025-2026.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 56,8% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu gần 7,14 triệu tấn sắn lát và tinh bột sắn, tăng 85,8% so với cùng kỳ năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Đầu tháng 9/2025, thị trường sắn và tinh bột sắn tại Thái Lan tiếp tục chịu sức ép giảm giá do nguồn cung dồi dào và cạnh tranh gay gắt trên thị trường xuất khẩu.

Theo Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan, ngày 02/9/2025, giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn được điều chỉnh xuống 445 USD/tấn FOB, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 8/2025. Trên thị trường nội địa, giá tinh bột sắn tiêu thụ trong nước cũng giảm xuống mức 13,4 Baht/kg, thấp hơn 0,1 Baht/kg so với cuối tháng trước.

Đối với mặt hàng sắn lát, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan giữ nguyên ở mức 220-230 USD/tấn FOB tại cảng Bangkok. Trong khi, giá sắn nguyên liệu duy trì trong khoảng 2,0-2,65 Baht/kg, không thay đổi so với cuối tháng 8/2025.

Việc giá tinh bột sắn xuất khẩu và tiêu thụ nội địa tiếp tục giảm cho thấy nhu cầu tiêu thụ tinh bột sắn tại cả thị trường xuất khẩu và nội địa vẫn chịu sức ép, trong khi nguồn cung từ Thái Lan và các nước lân cận khá dồi dào. Trong bối cảnh Trung Quốc tiếp tục nhập khẩu khối lượng lớn nhưng giá ở mức thấp, nhiều khả năng giá sắn và tinh bột sắn Thái Lan sẽ còn chịu áp lực giảm trong thời gian tới.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 7 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 1,85 triệu tấn sắn lát (mã HS 11081400), trị giá 24,6 tỷ Baht (tương đương 763,28 triệu USD), giảm 0,4% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu đạt 412 USD/tấn, giảm tới 31,3% so với cùng kỳ năm 2024.



**Cơ cấu thị trường xuất khẩu:** Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 57,32% về lượng và chiếm 54,69% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 13,45 tỷ Baht (tương đương 417,43 triệu USD), tăng 3% về lượng, nhưng giảm 30,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá bình quân xuất khẩu sang thị trường này chỉ còn 393 USD/tấn (giảm 32,9%).

Xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đứng thứ hai với 149,66 nghìn tấn, trị giá 1,98 tỷ Baht (tương đương 61,5 triệu USD), tăng 2,8% về lượng, nhưng giảm 30,7% về trị giá. Với các thị trường tiếp theo, xuất khẩu tới Ma-lai-xi-a ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng khi tăng 37,4% về lượng, đạt 127,15 nghìn tấn, trong khi xuất khẩu tới In-đô-nê-xi-a sụt giảm mạnh, chỉ đạt 142,52 nghìn tấn, giảm tới 41,5%, phản ánh sự cạnh tranh nguồn cung trong khu vực và nhu cầu suy yếu.

Trong khi đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Hoa Kỳ đạt 60,87 nghìn tấn, với trị giá 1,09 tỷ Baht (tương đương 33,85 triệu USD), tăng 14,3% về lượng, nhưng giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt cao nhất, đạt 556 USD/tấn.

Xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc tăng trưởng ấn tượng nhất, với lượng xuất khẩu tăng 62,4%, trị giá tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2024. Lượng tinh bột sắn xuất khẩu sang Xin-ga-po và Lào cũng tăng trưởng mạnh, tăng lần lượt 30,9% và 45,5%.

Nhìn chung, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan vẫn phụ thuộc lớn vào Trung Quốc. Việc đa dạng hóa thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu được xem là hướng đi chiến lược, nhằm duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh. Các thị trường như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a đang nổi lên như động lực mới, góp phần cân bằng hơn cho bức tranh xuất khẩu của Thái Lan trong thời gian tới.

**10 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (HS 110814) lớn nhất của Thái Lan  
trong 7 tháng đầu năm 2025**

(Tỷ giá 1 Baht = 0,03102 USD)

| Thị trường      | 7 tháng năm 2025 |                      |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |        | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|----------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn Baht) | Trị giá (nghìn USD) | Giá BQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá BQ | 7 tháng năm 2024             | 7 tháng năm 2025 |
| Tổng            | 1.852.611        | 24.606.224           | 763.285             | 412              | -0,4                        | -31,6   | -31,3  | 100,00                       | 100,00           |
| Trung Quốc      | 1.061.958        | 13.457.071           | 417.438             | 393              | 3,0                         | -30,9   | -32,9  | 55,45                        | 57,32            |
| Đài Loan        | 149.666          | 1.982.254            | 61.490              | 411              | 2,8                         | -30,7   | -32,6  | 7,82                         | 8,08             |
| In-đô-nê-xi-a   | 142.522          | 1.794.051            | 55.651              | 390              | -41,5                       | -61,3   | -33,9  | 13,09                        | 7,69             |
| Ma-lai-xi-a     | 127.158          | 1.715.471            | 53.214              | 418              | 37,4                        | -3,4    | -29,7  | 4,98                         | 6,86             |
| Nhật Bản        | 62.426           | 786.923              | 24.410              | 391              | -5,0                        | -37,9   | -34,7  | 3,53                         | 3,37             |
| Phi-líp-pin     | 61.839           | 955.602              | 29.643              | 479              | -13,6                       | -35,2   | -25,0  | 3,85                         | 3,34             |
| Hoa Kỳ          | 60.876           | 1.091.250            | 33.851              | 556              | 14,3                        | -9,2    | -20,6  | 2,86                         | 3,29             |
| Xin-ga-po       | 48.969           | 706.872              | 21.927              | 448              | 30,9                        | -3,9    | -26,6  | 2,01                         | 2,64             |
| Lào             | 36.238           | 438.708              | 13.609              | 376              | 45,5                        | -4,9    | -34,6  | 1,34                         | 1,96             |
| Hàn Quốc        | 17.781           | 235.614              | 7.309               | 411              | 62,4                        | 11,7    | -31,2  | 0,59                         | 0,96             |
| Thị trường khác | 83.178           | 1.442.407            | 44.743              | 538              | -0,1                        | -23,3   | -23,3  | 4,48                         | 4,49             |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

**Căm-pu-chia:** Mới đây, Bộ Thương mại Căm-pu-chia đã ký Biên bản ghi nhớ với Công ty TNHH Công nghệ sinh học COFCO (Trung Quốc) về việc xuất khẩu 500.000 tấn sản lát khô sang Trung Quốc trong giai đoạn 2025-2026. Đây là thỏa thuận quy mô lớn, nâng tổng cam kết xuất khẩu sản lát khô của Căm-pu-chia sang Trung Quốc trong vòng 6 tháng qua lên 700.000 tấn, sau khi hai bên đã ký Biên bản ghi nhớ 200.000 tấn hồi tháng 3/2025.

Thỏa thuận mới ước tính có giá trị hơn 500 triệu USD (theo giá thị trường hiện tại), được xem là bước tiến quan trọng trong chiến lược thương mại nông sản của Căm-pu-chia. Bộ Thương mại Căm-pu-chia khẳng định, đây là minh chứng cho niềm tin ngày càng gia tăng từ phía Trung Quốc đối với nông sản Căm-pu-chia, đồng thời thể hiện mức độ hội nhập sâu hơn của nước này

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 9/2025, nhiều nhà máy tại khu vực Tây Nguyên đã bước vào vụ sản xuất mới 2025-2026. Tuy nhiên, chi phí sản xuất đầu vụ ở mức cao, trong khi tiêu thụ chậm, giá thấp, khiến các doanh nghiệp chế biến sản lát đối mặt với rủi ro về hiệu quả kinh tế. Tại Gia Lai và Đắk Lắk, một số nhà máy tinh bột sản lát đã bắt đầu thu mua sản nguyên liệu với giá dao động 2.200-2.250 đồng/kg.

Trong khi đó, hoạt động giao dịch tinh bột sản lát tại các cửa khẩu biên giới, đặc biệt là Lạng Sơn, diễn biến sôi động nhờ nhu cầu tăng từ Trung Quốc trong dịp Tết Trung thu. Tồn kho tinh bột sản lát tại các cảng Trung Quốc tiếp tục giảm, hiện còn khoảng 430 nghìn tấn, tạo động lực thúc đẩy nhập khẩu từ Việt Nam.

## XUẤT KHẨU SẢN LÁT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN LÁT

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2025, Việt Nam xuất khẩu được 331,52 nghìn tấn sản lát và các sản phẩm từ sản lát, với trị giá 101,77 triệu USD, tăng 48,2% về lượng và tăng 45,2% về trị giá so với tháng

vào chuỗi cung ứng khu vực. Ngoài ra, hợp đồng xuất khẩu này cũng được kỳ vọng sẽ hỗ trợ sinh kế cho nông dân, thúc đẩy phát triển ngành chế biến sản lát và thu hút thêm đầu tư vào hạ tầng chế biến nông sản trong nước.

Hiện Căm-pu-chia là quốc gia sản xuất sản lát lớn thứ 4 châu Á và thứ 10 thế giới, với diện tích trồng sản lát từ 500.000-600.000 ha, sản lượng hơn 12 triệu tấn củ tươi/năm. Năm 2024, Căm-pu-chia đã xuất khẩu 3,44 triệu tấn sản lát tươi, 964,68 nghìn tấn sản lát khô và 60,52 nghìn tấn bột sản lát, đạt kim ngạch khoảng 728 triệu USD. Đáng chú ý, khoảng 95% sản lượng sản lát tươi được xuất khẩu, chỉ 5% được chế biến trong nước, cho thấy ngành sản lát Căm-pu-chia vẫn phụ thuộc mạnh vào thị trường bên ngoài và giá trị gia tăng từ chế biến sản lát còn hạn chế.

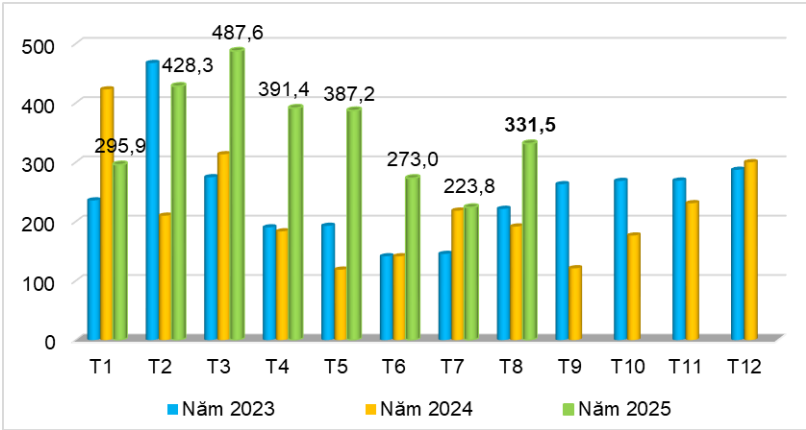
Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, giá tinh bột sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc đầu tháng 9/2025 nhìn chung ổn định so với cuối tháng 8/2025. Các nhà máy trong nước đang chào bán ở mức 385-395 USD/tấn (FOB cảng TP. Hồ Chí Minh). Tại cửa khẩu Móng Cái và Lạng Sơn, giá giao dịch đạt khoảng 2.760-2.880 CNY/tấn.

Đối với sản lát, với nhu cầu tăng như thời gian vừa qua, dự kiến mùa vụ tới 2025-2026, các đơn vị kinh doanh sản lát sẽ tập trung tăng lượng hàng nhập khẩu từ Căm-pu-chia và Lào về Việt Nam. Theo dự kiến, nguồn sản lát Căm-pu-chia năm nay có thể dư thừa, do căng thẳng biên giới Thái Lan - Căm-pu-chia vẫn chưa được giải quyết, đẩy lượng hàng này chủ yếu bán trực tiếp sang Việt Nam và Trung Quốc.

7/2025, tăng 73,3% về lượng và tăng 17,5% về trị giá so với tháng 8/2024. Đây là tháng thứ 7 liên tiếp xuất khẩu sản lát và sản phẩm từ sản lát duy trì đà tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất

khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt trên 2,81 về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ triệu tấn, trị giá 858,59 triệu USD, tăng 56,8% năm 2024.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



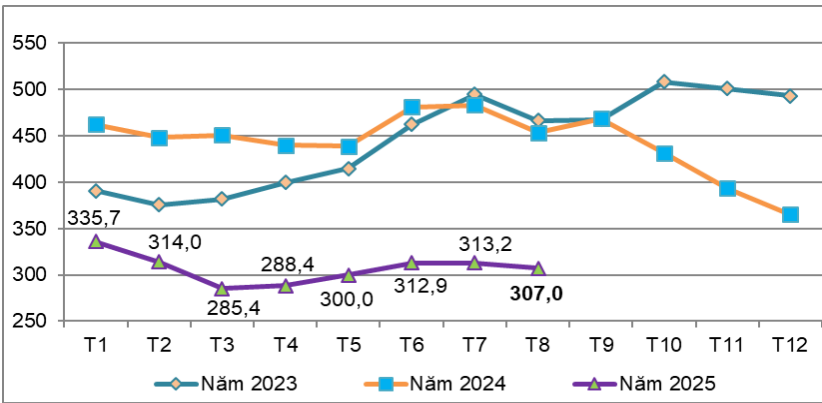
Nguồn: Cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sản, tháng 8/2025, xuất khẩu sản đạt 116,5 nghìn tấn, trị giá 27,03 triệu USD, tăng 68,4% về lượng và tăng 69,2% về trị giá so với tháng 7/2025, tăng tới 335% về lượng và tăng 306,1% về trị giá so với tháng 8/2024. Giá bình quân xuất khẩu ở mức 232 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 7/2025, nhưng vẫn giảm 6,7% so với tháng 8/2024. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản đạt 894,57 nghìn tấn,

trị giá 180,93 triệu USD, tăng 148,5% về lượng và tăng 93,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Về giá xuất khẩu:** Tháng 8/2025, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt mức 307 USD/tấn, giảm 2% so với tháng 7/2025 và giảm 32,2% so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt mức 304,8 USD/tấn, giảm 33,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam các tháng năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 93,04% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước, đạt 308,46 nghìn tấn, trị giá 93,28 triệu USD, tăng 44,9%

về lượng và tăng 42,4% về trị giá so với tháng 7/2025, tăng 67,6% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với tháng 8/2024. Giá bình quân xuất khẩu sang Trung Quốc trong tháng 8/2025 đạt 302,4 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng trước và

giảm 32,2% so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,66 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 798,58 triệu USD, tăng 61,3% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 8/2025, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam sang một số thị trường khác cũng tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Hàn Quốc tăng tới 1.785,3% về lượng và tăng 718,8% về trị giá; Nhật Bản tăng tới 1.014,8% về lượng và tăng 943,7% về trị giá; Thị trường Đài Loan tăng 148,6% về lượng và tăng 80,9% về trị giá; Ma-lai-xi-a tăng 182% về lượng và tăng 103% về trị giá.

Nhìn chung, trong 8 tháng đầu năm 2025, lượng

sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ chủ yếu đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc tăng 61,3%; Thị trường Đài Loan tăng 13,3%; Nhật Bản tăng 769,8%; Phi-líp-pin tăng 60,1%; Ma-lai-xi-a tăng 61,7%... Tuy nhiên, xuất khẩu tới một số thị trường truyền thống ghi nhận sự sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Hàn Quốc giảm 52,2% về lượng và giảm 58,7% về trị giá; Pa-ki-xtan giảm 6,7% về lượng và giảm 18,6% về trị giá.

Xuất khẩu sản của Việt Nam được dự báo tiếp tục tăng nhờ nhu cầu ổn định từ Trung Quốc và sự mở rộng xuất khẩu tới các thị trường mới. Tuy nhiên, rủi ro phụ thuộc quá lớn vào thị trường Trung Quốc và xu hướng giảm giá sản có thể gây áp lực lên kim ngạch xuất khẩu.

**Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 8/2025 và 8 tháng đầu năm 2025**

| Thị trường      | Tháng 8/2025 |                     | So với tháng 8/2024 (%) |         | 8 tháng đầu năm 2025 |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)  | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | 8 tháng năm 2024             | 8 tháng năm 2025 |
| Tổng            | 331.524      | 101.770             | 73,3                    | 17,5    | 2.816.573            | 858.597             | 56,8                        | 4,4     | 100                          | 100              |
| Trung Quốc      | 308.462      | 93.283              | 67,6                    | 13,7    | 2.667.834            | 798.582             | 61,3                        | 6,4     | 92,03                        | 94,72            |
| Hàn Quốc        | 8.220        | 2.084               | 1.785                   | 718,8   | 17.550               | 4.737               | -52,2                       | -58,7   | 2,04                         | 0,62             |
| Đài Loan        | 4.464        | 1.692               | 148,6                   | 80,9    | 38.459               | 14.295              | 13,3                        | -23,5   | 1,89                         | 1,37             |
| Nhật Bản        | 1.884        | 666                 | 1.015                   | 943,7   | 9.838                | 3.427               | 769,8                       | 752,3   | 0,06                         | 0,35             |
| Ma-lai-xi-a     | 1.486        | 587                 | 182                     | 103     | 18.955               | 7.274               | 61,7                        | 17,8    | 0,65                         | 0,67             |
| Phi-líp-pin     | 673          | 215                 |                         |         | 19.192               | 6.552               | 60,1                        | 6,6     | 0,67                         | 0,68             |
| Pa-ki-xtan      | 187          | 112                 |                         |         | 908                  | 520                 | 18,7                        | -3,8    | 0,04                         | 0,03             |
| Thị trường khác | 6.148        | 3.131               | 44,6                    | 4,7     | 43.837               | 23.211              | -6,7                        | -18,6   | 2,61                         | 1,56             |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Trong 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng, phản ánh nhu cầu mạnh mẽ từ các ngành chế biến công nghiệp, đặc biệt là sản xuất ethanol, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, sự gia tăng nguồn cung từ nhiều quốc gia cùng với xu hướng giảm giá đang tạo ra một bức tranh cạnh tranh gay gắt hơn cho các nhà

xuất khẩu, trong đó có Việt Nam.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 7 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu gần 7,14 triệu tấn sản lát và tinh bột sản, trị giá 1,94 tỷ USD, tăng 85,8% về lượng và tăng 26% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu đạt 273 USD/tấn, giảm tới 32,2% so với cùng kỳ năm 2024.



**+ Sản lát:** Trong 7 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu hơn 4 triệu tấn sản lát (HS 07141020), với trị giá 788,87 triệu USD, tăng 123,3% về lượng và tăng 72,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nguồn cung chủ yếu đến từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Tan-da-ni-a. Lượng sản lát nhập khẩu từ tất cả các thị trường này đều ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng.

- *Về giá nhập khẩu:* Trong 7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu sản lát vào Trung Quốc ở mức 197 USD/tấn, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nguồn cung từ các nước xuất khẩu khá dồi dào, tạo áp lực khiến giá giảm sâu, mặc dù nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn ở mức cao.

- *Cơ cấu thị trường nhập khẩu:* Trong 7 tháng đầu năm 2025, Thái Lan và Việt Nam tiếp tục là 2 nguồn cung chủ yếu, chiếm tới 98,36% tổng lượng sản lát nhập khẩu vào Trung Quốc. Trong đó, Thái Lan duy trì vị thế dẫn đầu với 3,2 triệu tấn, chiếm 80,17% tổng lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc. Trong khi khối lượng tăng 114,2%, giá nhập khẩu từ Thái Lan giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 197 USD/tấn.

Việt Nam giữ vị trí nguồn cung cấp lớn thứ hai với 727,45 nghìn tấn, trị giá đạt 145,02 triệu USD, tăng 159,1% về lượng và tăng 97,6% trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của Việt Nam tăng từ 15,67%, lên 18,18%. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 199 USD/tấn, giảm 23,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Căm-pu-chia ghi nhận mức tăng đột biến, đạt 49,86 nghìn tấn, tăng 1.391% so với cùng kỳ năm 2024, giúp nâng thị phần từ 0,19%, lên 1,25%. Giá trung bình nhập khẩu từ Căm-pu-chia ở mức 205 USD/tấn, giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2024. Lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Lào cũng tăng mạnh, đạt 15,82 nghìn tấn, tăng 57,4% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu sản lát từ Lào đạt 209 USD/tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2024, cao hơn so với Căm-pu-chia, Thái Lan và Việt Nam.

**+ Tinh bột sắn:** trong 7 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu gần 3,14 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), với trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 53,1% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- *Về giá nhập khẩu:* Trong 7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn vào Trung Quốc ở mức 369 USD/tấn, giảm 30,5% so với cùng kỳ năm 2024. Xu hướng này tạo lợi thế cho Trung Quốc trong việc đảm bảo nguồn nguyên liệu giá rẻ phục vụ sản xuất thực phẩm, đồ uống, công nghiệp hóa chất và chăn nuôi, đồng thời đặt ra thách thức lớn cho các quốc gia cung ứng, trong đó có Việt Nam, khi trị giá xuất khẩu không tăng tương ứng với mức tăng trưởng về lượng.

- *Cơ cấu thị trường nhập khẩu:* Trong 7 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là nhà cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho Trung Quốc, với hơn



1,48 triệu tấn, tăng mạnh 95,1% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 355 USD/tấn, giảm 31,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam chiếm 47,4% tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 37,19% của cùng kỳ năm trước.

Thái Lan là nguồn cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai cho Trung Quốc với 1,11 triệu tấn, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan đạt 396 USD/tấn, giảm 28% so với cùng kỳ năm 2024, song vẫn cao hơn giá trung bình nhập khẩu từ Việt Nam. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan giảm từ 46,61% trong 7 tháng đầu năm 2024, xuống còn 35,46% trong 7 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Lào đạt 478,64 nghìn tấn, tăng 67,6% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 15,25% thị phần.

Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào ở mức thấp, đạt 348 USD/tấn, giảm 31,2%. Nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Căm-pu-chia cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, đạt 59,39 nghìn tấn, tăng 49,8% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Căm-pu-chia đạt 353 USD/tấn, giảm 32,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Qua số liệu thống kê cho thấy, 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc duy trì đà tăng trưởng tích cực. Việt Nam là nước cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho thị trường Trung Quốc, trong khi Thái Lan vẫn giữ ưu thế về cung cấp sắn lát. Tuy nhiên, bối cảnh giá giảm sâu và cạnh tranh gia tăng từ Lào, Căm-pu-chia đang đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Việt Nam trong việc đa dạng hóa thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm xuất khẩu.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc  
trong 7 tháng đầu năm 2025

| Thị trường               | 7 tháng đầu năm 2025 |                     |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |           | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|--------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|---------|-----------|------------------------------|------------------|
|                          | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Giá NK BQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá NK BQ | 7 tháng năm 2024             | 7 tháng năm 2025 |
| Sắn lát (HS 07141020)    | 4.000.458            | 788.872             | 197                 | 123,3                       | 72,7    | -22,6     | 100                          | 100              |
| Thái Lan                 | 3.207.306            | 630.306             | 197                 | 114,2                       | 65,9    | -22,5     | 83,58                        | 80,17            |
| Việt Nam                 | 727.457              | 145.019             | 199                 | 159,1                       | 97,6    | -23,7     | 15,67                        | 18,18            |
| Căm-pu-chia              | 49.864               | 10.240              | 205                 | 1.391                       | 1.056   | -22,5     | 0,19                         | 1,25             |
| Lào                      | 15.821               | 3.306               | 209                 | 57,4                        | 32,2    | -16,0     | 0,56                         | 0,40             |
| Tan-za-ni-a              | 10                   | 2                   | 164                 |                             |         |           | -                            | 0,00             |
| Tinh bột sắn (HS 110814) | 3.139.483            | 1.156.955           | 369                 | 53,1                        | 6,4     | -30,5     | 100                          | 100              |
| Việt Nam                 | 1.488.149            | 528.766             | 355                 | 95,1                        | 34,5    | -31,1     | 37,19                        | 47,40            |
| Thái Lan                 | 1.113.269            | 440.465             | 396                 | 16,5                        | -16,2   | -28,0     | 46,61                        | 35,46            |
| Lào                      | 478.641              | 166.671             | 348                 | 67,6                        | 15,3    | -31,2     | 13,92                        | 15,25            |
| Căm-pu-chia              | 59.394               | 20.969              | 353                 | 49,8                        | 1,3     | -32,4     | 1,93                         | 1,89             |
| In-đô-nê-xi-a            | 26                   | 17                  | 670                 | -99,6                       | -99,5   | 27,3      | 0,35                         | 0,00             |
| Pa-ki-xtan               | 3                    | 4                   | 1.530               |                             |         |           | -                            | 0,00             |
| Áo                       | 1                    | 62                  |                     | 295,2                       | 293,3   |           | 0,00                         | 0,00             |
| Tổng                     | 7.139.940            | 1.945.827           | 273                 | 85,8                        | 26,0    | -32,2     | 100                          | 100              |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Ngành cá ngừ Mê-hi-cô có lợi thế khi vẫn được duy trì mức thuế 0% với sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ.
- ▶ Đầu tháng 9/2025, giá tôm sú nguyên liệu cỡ 30 con/kg tại Cà Mau giảm 5.000 đ/kg so với đầu tháng trước; Giá các chủng loại tôm khác ổn định
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại thế giới, 6 tháng đầu năm 2025, Na Uy tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 28,2% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường cá ngừ: Cuối tháng 8/2025, giá cá ngừ vẫn giao tại Bangkok, Thái Lan ổn định ở mức 1.500 - 1.580 USD/tấn. Trong tuần 35 (từ ngày 25 đến 31/8/2025), một số nhà máy đóng hộp nhỏ của Thái Lan đã chốt các hợp đồng ở mức giá cao hơn một chút, nhưng các nhà chế biến lớn vẫn đang giữ nguyên giá mua vào. Trong khi đó, Ê-cu-a-đo đang trong giai đoạn thực hiện lệnh cấm đánh bắt bằng thiết bị dẫn dụ cá (FAD) từ cuối tháng 7/2025, kéo dài 72 ngày.

Tại Manta, một số nhà máy đóng hộp đang trả 1.650 USD/tấn cho cá ngừ vẫn, mặc dù các chủ tàu đã yêu cầu mức giá 1.700 USD/tấn.

Nhu cầu tại khu vực này vẫn ổn định và sản

lượng đánh bắt nhìn chung phù hợp với kỳ vọng do lệnh cấm FAD vẫn đang diễn ra.

Các nhà máy đóng hộp Ê-cu-a-đo vẫn cần nguyên liệu cá ngừ vẫn để đáp ứng các đơn đặt hàng. Điều này đã khiến giá tăng vào đầu tháng 8/2025. Tuy nhiên, giá cá trong tuần cuối tháng vẫn ổn định.

Sản lượng đánh bắt cho thấy tỷ lệ cá ngừ vây vàng cao hơn và sản lượng đánh bắt đạt mức kỷ lục so với những năm trước. Sản lượng đánh bắt cá ngừ vây vàng ở khu vực Đông Thái Bình Dương tăng khoảng 50% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù số lượng tàu đánh bắt ít hơn do lệnh cấm FAD vẫn đang diễn ra.

Tại Man-ta, cá ngừ vây vàng nguyên con đông lạnh cỡ >10kg ở mức 1.900 - 2.000 USD/tấn tại cảng.

Tại Mê-hi-cô, một quốc gia đánh bắt cá ngừ lớn khác, nơi cá ngừ vây vàng thường chiếm khoảng 90% tổng sản lượng, cá ngừ vây vàng cỡ lớn đang được giao dịch ở mức 2.200 USD/tấn. Tuy nhiên, giá dự kiến sẽ giảm xuống còn 2.100 USD/tấn vào tháng 9/2025 khi sản lượng khai thác tiếp tục tăng. Đội tàu đánh bắt của Mê-hi-cô đã mở rộng kể từ năm 2024, làm tăng sản lượng khai thác. Điều này đã góp phần gây ra tình trạng tắc nghẽn kho bãi, mặc dù sản phẩm vẫn đang được đưa ra thị trường quốc tế,

bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu nội địa. Mê-hi-cô vẫn được duy trì mức thuế 0% đối với cá ngừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ, một lợi thế so với các nhà sản xuất cá ngừ khác trong khu vực, nhờ Hiệp định giữa Hoa Kỳ, Mê-hi-cô và Ca-na-đa.

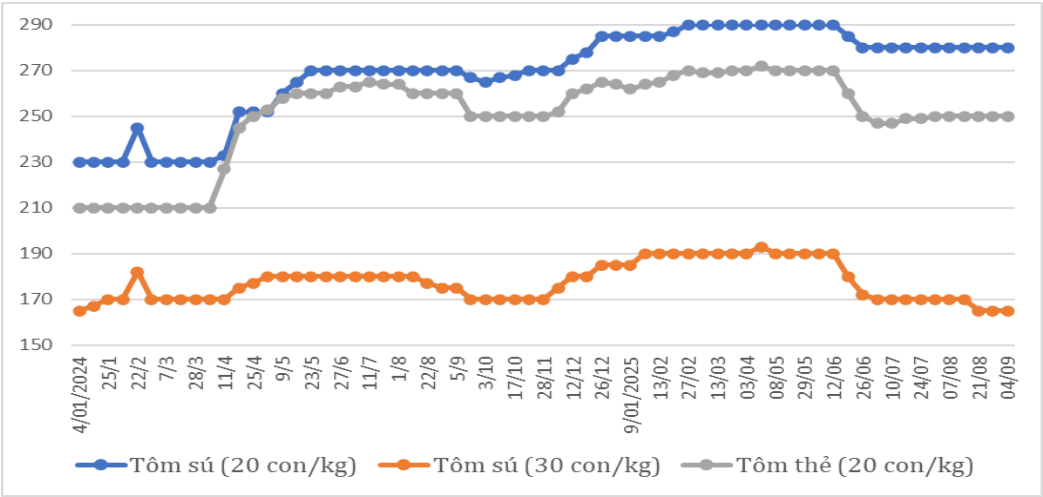
Thái Lan đã bị áp thuế 19%, gần gấp đôi mức 10% được áp dụng vào ngày 2/4/2025, nhưng thấp hơn nhiều so với mức thuế 36% dự kiến. Xuất khẩu hải sản của Ê-cu-a-đo cũng bị ảnh hưởng với mức thuế quan tăng từ mức chung 10% được áp dụng vào ngày 2/4/2025 lên mức mới 15%. Trong khi xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam chịu các mức thuế lần lượt là 19% và 20%.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

- \* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh
- + Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 9/2025, giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2025, riêng có tôm thẻ giảm nhẹ, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 1.000 đồng/kg, ở mức 105.000 đồng/kg.
- + Tại Quảng Bình: Trong những ngày đầu tháng 9/2025, chỉ có giá nguyên liệu tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg tăng 20.000 đồng/kg so với những

- ngày đầu tháng 8/2025 và đạt 400.000 đồng/kg, còn các loại tôm khác giá ổn định: Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 240.000 đồng/kg.
- + Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 9/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg ổn định ở mức 280.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg giảm 5.000 đồng/kg so với đầu tháng 8/2025 xuống còn 165.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg ổn định ở mức 250.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay  
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



\* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày đầu tháng 9/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 200.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 8/2025.

Giá nguyên liệu cá thu, cá ngừ đều ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2025, cụ thể: Giá nguyên liệu cá thu loại 1 đạt 190.000 đồng/kg, loại 2 đạt 150.000 đồng/kg; Giá nguyên liệu cá ngừ loại 1 đạt 70.000 đồng/kg, loại 2 đạt 50.000 đồng/kg.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2025 đạt 1,07 tỷ USD, tăng 9,4% so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản đạt 7,15 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2024.

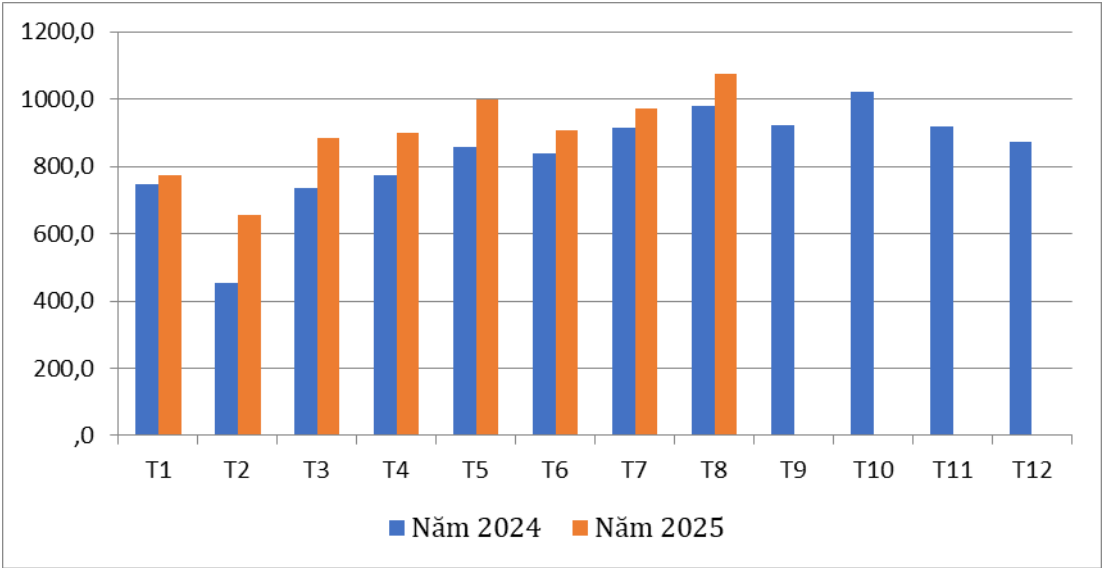
Trong tháng 8/2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Hà Lan, Đài Loan đạt mức tăng trưởng 2 con số, trong đó xuất khẩu sang Thái Lan tăng mạnh nhất, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm 2024.

8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 19,83%; Tiếp

theo là Hoa Kỳ chiếm 17,28%; Nhật Bản chiếm 15,17%; Hàn Quốc chiếm 7,54%; Anh chiếm 3,1%; Úc chiếm 2,98%; Các thị trường khác chiếm 34,1%. Trong đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng tới nhiều thị trường như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Thái Lan, Ca-na-đa, Hà Lan, Đức...

Trong những tháng còn lại của năm 2025, xuất khẩu thủy sản Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với sự phục hồi nhu cầu từ nhiều thị trường, các doanh nghiệp cần tận dụng tốt lợi thế từ các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP và UKVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu.

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025

| Thị trường      | Tháng 8/2025<br>(Nghìn USD) | So với tháng 8/2024 (%) | 8 tháng năm 2025 (Nghìn USD) | So với 8 tháng năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                 |                             |                         |                              |                             | 8 tháng năm 2025 | 8 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 1.074.197                   | 9,4                     | 7.156.186                    | 13,5                        | 100              | 100              |
| Trung Quốc      | 215.848                     | 20,5                    | 1.419.194                    | 39,9                        | 19,83            | 16,08            |
| Hoa Kỳ          | 189.432                     | -4,7                    | 1.236.323                    | 6,2                         | 17,28            | 18,46            |
| Nhật Bản        | 164.832                     | 19,5                    | 1.085.801                    | 11,1                        | 15,17            | 15,50            |
| Hàn Quốc        | 78.720                      | 5,2                     | 539.721                      | 5,7                         | 7,54             | 8,10             |
| Anh             | 35.901                      | 0,0                     | 221.985                      | 6,6                         | 3,10             | 3,30             |
| Úc              | 32.265                      | 5,8                     | 212.938                      | -1,1                        | 2,98             | 3,41             |
| Thái Lan        | 27.982                      | 32,6                    | 195.332                      | 30,5                        | 2,73             | 2,37             |
| Ca-na-đa        | 26.901                      | -14,5                   | 175.900                      | 0,6                         | 2,46             | 2,77             |
| Hà Lan          | 24.956                      | 16,1                    | 144.712                      | 6,3                         | 2,02             | 2,16             |
| Đức             | 20.264                      | -3,3                    | 141.361                      | 8,1                         | 1,98             | 2,07             |
| Nga             | 23.024                      | -7,6                    | 136.877                      | -3,5                        | 1,91             | 2,25             |
| Đài Loan        | 19.093                      | 16,4                    | 122.640                      | 17,7                        | 1,71             | 1,65             |
| Bra-xin         | 10.915                      | -9,3                    | 115.741                      | 51,7                        | 1,62             | 1,21             |
| Bỉ              | 15.314                      | 3,7                     | 110.379                      | 16,9                        | 1,54             | 1,50             |
| Hồng Kông       | 12.216                      | -8,1                    | 100.066                      | 3,0                         | 1,40             | 1,54             |
| Thị trường khác | 176.535                     | 18,9                    | 1.197.216                    | 7,7                         | 16,73            | 17,63            |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG NA UY VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 6 tháng đầu năm 2025, Na Uy nhập khẩu 130,7 nghìn tấn thủy sản với trị giá 355,85 triệu USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tính về lượng, Anh là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Na Uy, chiếm 39,41%; Tiếp theo là Quần đảo Phê-rô chiếm 21,41%; Đan Mạch chiếm 13,46%; Nga chiếm 9,48%; Grin-len chiếm 2,61%. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 6 cho Na Uy, chiếm 1,65% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Na Uy.

Tính về trị giá, Nga là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Na Uy, chiếm 23,8%; Tiếp theo là Anh chiếm 19,43%; Đan Mạch chiếm 11,96%; Grin-len chiếm 6,77%. Việt Nam là thị trường

cung cấp lớn thứ 5 cho Na Uy, chiếm 5,47% trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản vào Na Uy.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Na Uy giảm nhập khẩu từ một số thị trường cả về lượng và trị giá như: Grin-len, Quần đảo Phê-rô, Thụy Điển, Ca-na-đa, Hoa Kỳ... Trong khi đó, Na Uy tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 28,2% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Qua số liệu nhận thấy, trong 6 tháng đầu năm 2025, Na Uy giảm nhập khẩu từ nhiều thị trường nhưng lại tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, cho thấy thủy sản Việt Nam đang ngày càng được ưa chuộng tại Na Uy. Do đó, trong thời gian tới, thủy sản Việt Nam sẽ có cơ hội gia tăng thị phần hơn nữa tại thị trường Na Uy.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Na Uy 6 tháng đầu năm 2025

| Thị trường      | 6 tháng đầu năm 2025 |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         | Tỷ trọng (%)     |         |                  |         |
|-----------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------|---------|------------------|---------|
|                 |                      |                     |                             |         | 6 tháng năm 2025 |         | 6 tháng năm 2024 |         |
|                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | Lượng            | Trị giá | Lượng            | Trị giá |
| Tổng            | 130.784              | 355.853             | -4,4                        | 10,1    | 100              | 100     | 100              | 100     |
| Nga             | 12.404               | 84.698              | -33,4                       | 18,0    | 9,48             | 23,80   | 13,62            | 22,20   |
| Anh             | 51.546               | 69.139              | 41,4                        | 14,8    | 39,41            | 19,43   | 26,66            | 18,62   |
| Đan Mạch        | 17.607               | 42.548              | 98,3                        | 48,1    | 13,46            | 11,96   | 6,49             | 8,89    |
| Grin-len        | 3.408                | 24.078              | -11,3                       | -7,1    | 2,61             | 6,77    | 2,81             | 8,02    |
| Việt Nam        | 2.159                | 19.451              | 28,2                        | 38,7    | 1,65             | 5,47    | 1,23             | 4,34    |
| Quần đảo Phê-rô | 27.997               | 19.184              | -34,6                       | -11,2   | 21,41            | 5,39    | 31,31            | 6,68    |
| Ai-xơ-len       | 1.829                | 12.215              | 15,0                        | 21,7    | 1,40             | 3,43    | 1,16             | 3,11    |
| Thụy Điển       | 1.618                | 12.173              | -56,4                       | -15,0   | 1,24             | 3,42    | 2,71             | 4,43    |
| Ca-na-đa        | 927                  | 11.543              | -12,4                       | -2,7    | 0,71             | 3,24    | 0,77             | 3,67    |
| Trung Quốc      | 1.235                | 8.207               | -12,8                       | 44,2    | 0,94             | 2,31    | 1,04             | 1,76    |
| Hoa Kỳ          | 1.462                | 7.572               | -27,1                       | -17,8   | 1,12             | 2,13    | 1,47             | 2,85    |
| Ba Lan          | 991                  | 6.905               | -19,5                       | 23,9    | 0,76             | 1,94    | 0,90             | 1,72    |
| Thị trường khác | 7.600                | 38.140              | -43,4                       | -14,0   | 5,81             | 10,72   | 9,82             | 13,71   |

Nguồn: ITC



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Home Depot, nhà bán lẻ thiết bị nhà cửa lớn nhất Hoa Kỳ đã thông báo tăng giá sản phẩm do Chính sách thuế quan khiến chi phí nhập khẩu tăng mạnh.*
- ▶ *Ma-lai-xi-a tiếp tục cấm xuất khẩu gỗ tròn, đồng thời quy định gỗ khai thác trong nước chỉ được dành cho chế biến nội địa.*
- ▶ *8 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2024.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hà Lan từ các thị trường ngoài khối giảm.*



## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Hoa Kỳ:** Theo truyền thông Hoa Kỳ, Home Depot, nhà bán lẻ thiết bị nhà cửa lớn nhất Hoa Kỳ đã thông báo sẽ phải tăng giá một số sản phẩm do chi phí nhập khẩu tăng cao do tác động của thuế quan. Home Depot cho biết mặc dù hiện đang tìm cách đa dạng hóa nguồn cung ứng, nhưng gần một nửa lượng hàng tồn kho đều được nhập khẩu.

Theo thống kê của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, trị giá khẩu đồ nội thất và đồ gia dụng vào Hoa Kỳ đã vượt quá 10 tỷ USD trong quý 1/2025. Việc tăng thuế quan đã gây áp lực, buộc nhiều thương hiệu nội thất gia đình Hoa Kỳ phải tăng chi phí. Các nhà nhập khẩu, nhà phân phối và nhà bán lẻ cũng phải chia sẻ chi phí thuế quan, và người tiêu dùng Hoa Kỳ cuối cùng sẽ phải đối mặt với thực tế giá cả tăng cao.

**Ma-lai-xi-a:** Dẫn nguồn [globalwood.org](http://globalwood.org), Ma-lai-xi-a tiếp tục duy trì chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn, đồng thời quy định gỗ khai thác

trong nước chỉ được dành cho chế biến nội địa. Động thái này nhằm bảo đảm nguồn nguyên liệu phục vụ cho các ngành hạ nguồn, đặc biệt là sản xuất đồ nội thất - là lĩnh vực đã trở thành một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của quốc gia. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 22,3 tỷ RM, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế đất nước.

Để đáp ứng nhu cầu trong nước, Chính phủ sẵn sàng cho phép nhập khẩu gỗ nguyên liệu, song đi kèm các điều kiện nghiêm ngặt về tính hợp pháp và bền vững. Gỗ nhập khẩu phải đến từ nguồn quản lý rừng bền vững, nếu không, các sản phẩm nội thất xuất khẩu của Ma-lai-xi-a có nguy cơ mất chứng nhận quốc tế về sản phẩm xanh và bền vững. Điều này đồng nghĩa với việc khả năng cạnh tranh toàn cầu của ngành gỗ và nội thất Ma-lai-xi-a phụ thuộc trực tiếp vào việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.



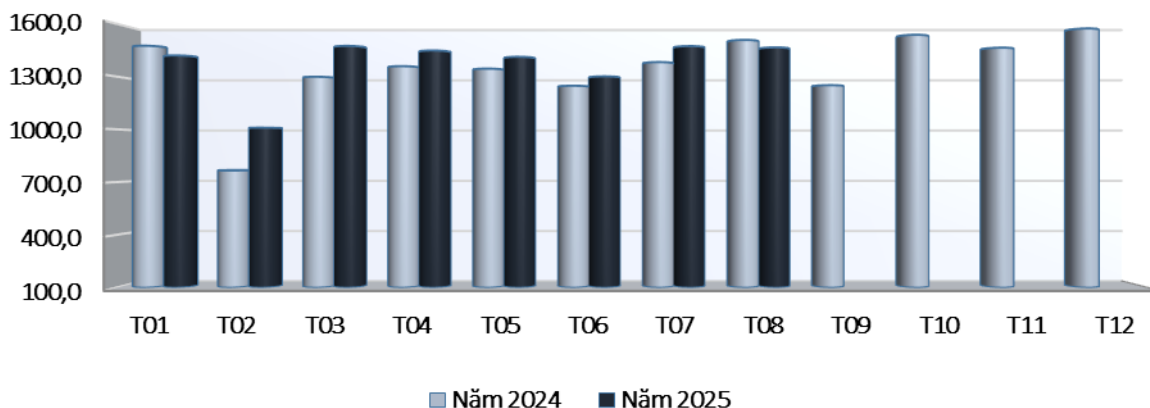
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2025 đạt 1,46 tỷ USD, giảm 0,5% so với tháng 7/2025 và giảm 3,4% so với tháng 8/2024; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 970 triệu USD, giảm 3,5% so với tháng 7/2025 và giảm

6,7% so với tháng 8/2024.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 7,6 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2024.

**Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Cục Hải quan*

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều khó khăn và bất ổn, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vẫn duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Từ tháng 2 đến tháng 7/2025, trị giá xuất khẩu ghi nhận đà tăng liên tục. Bước sang tháng 8/2025, trị giá xuất khẩu giảm nhẹ so với tháng 7/2025 và so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn đạt mức tăng trưởng khả quan, tạo cơ sở quan trọng để toàn ngành phấn đấu hoàn thành mục tiêu 18 tỷ USD cho cả năm 2025.

Dự báo trong quý IV/2025, triển vọng xuất khẩu tiếp tục thuận lợi. Nhu cầu tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ và EU dự kiến sẽ tăng nhờ mùa mua sắm cuối năm, đặc biệt ở phân khúc đồ nội thất và sản phẩm gỗ có trị giá gia tăng cao. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, kết hợp tận dụng các ưu đãi trong các hiệp định thương mại tự do, sẽ góp phần quan trọng trong việc mở rộng đơn hàng cho doanh nghiệp. Nếu duy trì tốc độ hiện tại, đồng thời kiểm soát tốt chi

phí sản xuất và logistics, ngành gỗ Việt Nam có khả năng bứt phá trong những tháng cuối năm.

Về thị trường xuất khẩu, trong 8 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất với trị giá đạt 6,2 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2024. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 1,4 tỷ USD, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển đơn hàng và nhu cầu tiêu dùng ổn định của thị trường này. Đây là thị trường tiềm năng để doanh nghiệp Việt Nam gia tăng xuất khẩu với các sản phẩm trung và cao cấp, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe về môi trường và chất lượng.

Ngoài ra, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường như Ca-na-đa, Anh, Ma-lai-xi-a và Úc trong 8 tháng đầu năm 2025 cũng tăng trưởng tích cực. Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ, kết quả này khẳng định hiệu quả của chiến lược đa dạng hóa thị trường, giúp giảm dần sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và mở ra dư địa tăng trưởng mới trong thời gian tới.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025

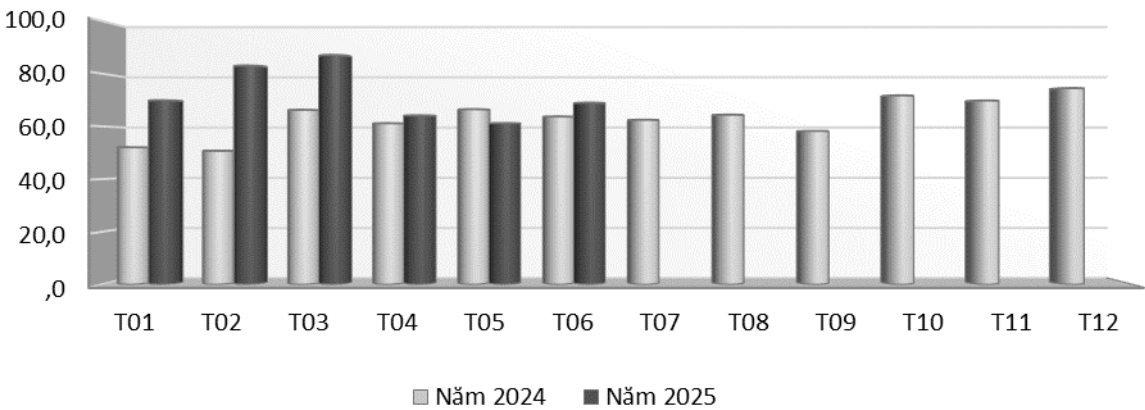
| Thị trường      | Tháng 8/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 8/2024 (%) | 8 tháng năm 2025<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                 |                             |                         |                                 |                             | 8 tháng năm 2025 | 8 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 1.464.478                   | -3,4                    | 11.122.947                      | 6,5                         | 100,0            | 100,0            |
| Hoa Kỳ          | 796.205                     | -7,2                    | 6.201.883                       | 7,7                         | 55,8             | 55,1             |
| Nhật Bản        | 207.600                     | 22,3                    | 1.405.626                       | 24,1                        | 12,6             | 10,8             |
| Trung Quốc      | 184.545                     | -1,7                    | 1.232.916                       | -11,4                       | 11,1             | 13,3             |
| Hàn Quốc        | 60.610                      | -12,6                   | 493.167                         | -5,5                        | 4,4              | 5,0              |
| Ca-na-đa        | 25.011                      | 17,9                    | 184.609                         | 19,3                        | 1,7              | 1,5              |
| Anh             | 20.611                      | -1,1                    | 159.552                         | 9,3                         | 1,4              | 1,4              |
| Ma-lai-xi-a     | 15.606                      | 22,1                    | 110.157                         | 6,5                         | 1,0              | 1,0              |
| Úc              | 15.877                      | 0,0                     | 101.392                         | -1,2                        | 0,9              | 1,0              |
| Ấn Độ           | 6.361                       | -58,6                   | 83.646                          | -16,2                       | 0,8              | 1,0              |
| Pháp            | 8.105                       | 19,8                    | 66.928                          | -5,1                        | 0,6              | 0,7              |
| Thị trường khác | 123.948                     | -10,0                   | 1.083.070                       | 12,7                        | 9,7              | 9,2              |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 6/2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan đạt 68,9 triệu Eur (tương đương 80,6 triệu USD), tăng 8,2% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan đạt 434 triệu Eur (tương đương 507,8 triệu USD), tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Hà Lan qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Thị trường cung cấp

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn nhất cho Hà Lan trong nửa đầu năm 2025, đạt 287,6 triệu Eur (tương đương 336,5 triệu USD), tăng 35,5% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 66,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối của Hà Lan. Tiếp theo, Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường In-đô-nê-xi-a đạt

33,9 triệu Eur (tương đương 39,7 triệu USD), tăng 8,7%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 27,1 triệu Eur (tương đương 31,7 triệu USD), tăng 1,7%; Việt Nam đạt 24,9 triệu Eur (tương đương 29,1 triệu USD), tăng 4,8%...

Qua số liệu thống kê cho thấy, Trung Quốc chiếm ưu thế tuyệt đối cung cấp đồ nội thất cho thị trường Hà Lan, nhưng tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ Việt Nam cũng tích cực. Việt Nam cung cấp đồ nội thất cho thị trường Hà Lan tuy đứng sau Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng có lợi thế về nguồn cung gỗ hợp pháp (FLEGT, FSC) và giá thành cạnh tranh.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hà Lan tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Tỷ giá 1 Eur = 1,17 USD

| Thị trường      | Tháng 6/2025        |                     | So với tháng 6/2024 (%) | 6 tháng năm 2025    |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-----------------|---------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                 | Trị giá (nghìn Eur) | Trị giá (nghìn USD) |                         | Trị giá (nghìn Eur) | Trị giá (nghìn USD) |                             | 6 tháng năm 2025 | 6 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 68.921              | 80.637              | 8,2                     | 434.042             | 507.829             | 20,5                        | 100,0            | 100,0            |
| Trung Quốc      | 48.759              | 57.048              | 19,0                    | 287.567             | 336.454             | 35,5                        | 66,3             | 58,9             |
| In-đô-nê-xi-a   | 4.500               | 5.264               | 40,0                    | 33.904              | 39.668              | 8,7                         | 7,8              | 8,7              |
| Thổ Nhĩ Kỳ      | 4.162               | 4.869               | -12,0                   | 27.053              | 31.651              | 1,7                         | 6,2              | 7,4              |
| Việt Nam        | 3.078               | 3.602               | 24,2                    | 24.897              | 29.129              | 4,8                         | 5,7              | 6,6              |
| Ấn Độ           | 2.051               | 2.399               | -34,8                   | 19.616              | 22.951              | -21,9                       | 4,5              | 7,0              |
| Anh             | 1.626               | 1.902               | -59,3                   | 7.397               | 8.655               | -27,6                       | 1,7              | 2,8              |
| Môn-đô-va       | 305                 | 356                 | -24,1                   | 6.858               | 8.024               | 142,0                       | 1,6              | 0,8              |
| Bra-xin         | 1.063               | 1.243               | -41,8                   | 4.692               | 5.490               | -33,7                       | 1,1              | 2,0              |
| Phi-líp-pin     | 332                 | 388                 | -51,7                   | 3.330               | 3.896               | -1,0                        | 0,8              | 0,9              |
| Hoa Kỳ          | 660                 | 772                 | 95,5                    | 3.116               | 3.646               | 24,0                        | 0,7              | 0,7              |
| Thị trường khác | 2.387               | 2.792               | 24,9                    | 15.612              | 18.266              | 1,7                         | 3,6              | 4,3              |

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu



Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhiều nhất trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 223,2 triệu Eur (tương đương 261,1 triệu USD), tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2024; Tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 114,5 triệu Eur (tương đương 134 triệu USD), tăng 19,6%; Đồ nội thất phòng ngủ đạt 77 triệu Eur (tương đương 90,1 triệu USD), tăng 39,1%...

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hà Lan nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, vì vậy vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu ngành hàng này khai thác tại

thị trường Hà Lan.

Thị trường Hà Lan có nhu cầu ổn định về đồ gỗ, đặc biệt là trong phân khúc nội thất. Hà Lan là cửa ngõ logistics của châu Âu, với cảng Rotterdam lớn nhất EU, khoảng 44–47% hàng nhập khẩu được tái xuất sang các nước khác, đặc biệt là Đức, Bỉ, Pháp. Điều này giúp doanh nghiệp xuất khẩu gỗ (trong đó có Việt Nam) không chỉ tiếp cận thị trường Hà Lan mà còn mở rộng ra toàn châu Âu. Nhu cầu nội địa vẫn ổn định, thị trường đồ nội thất Hà Lan có quy mô gần 9 tỷ USD năm 2025, trong đó nội thất gỗ chiếm tỷ trọng đáng kể.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hà Lan nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Tỷ giá 1 Eur = 1,17 USD

| Tên hàng<br>(Mã HS)                          | 6 tháng năm 2025       |                        | So với<br>cùng kỳ<br>năm 2024<br>(%) | Tỷ trọng nhập khẩu từ<br>Việt Nam(%) |                     |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                              | Trị giá<br>(nghìn Eur) | Trị giá<br>(nghìn USD) |                                      | 6 tháng<br>năm 2025                  | 6 tháng<br>năm 2024 |
| Tổng                                         | 434.042                | 507.829                | 20,5                                 | 5,7                                  | 6,6                 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) | 223.177                | 261.118                | 15,5                                 | 5,2                                  | 6,1                 |
| Ghế khung gỗ (940161 + 940169)               | 114.498                | 133.963                | 19,6                                 | 10,2                                 | 12,1                |
| Đồ nội thất phòng ngủ (940350)               | 77.043                 | 90.140                 | 39,1                                 | 2,0                                  | 0,6                 |
| Đồ nội thất văn phòng (940330)               | 13.571                 | 15.878                 | 8,8                                  | 0,2                                  | 0,4                 |
| Đồ nội thất nhà bếp (940340)                 | 5.752                  | 6.730                  | 62,5                                 | 0,4                                  | 0,4                 |

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.